

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán ngân sách địa phương và  
phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Xét Tờ trình số 4357/TTr-UBND ngày 20/11/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê duyệt dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp;

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018 như sau:

**I. Dự toán ngân sách nhà nước:**

**1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:**

Thu cân đối NSNN trên địa bàn Trung ương dự kiến giao: 3.983.000 triệu đồng.

Địa phương xây dựng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 4.200.000 triệu đồng trở lên.

So với dự toán Trung ương giao tăng ít nhất 217.000 triệu đồng. Gồm: Tăng thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý: 28.100 triệu đồng; tăng thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 7.400 triệu đồng; tăng thu phí sử dụng đất nông nghiệp: 1.000 triệu đồng; tăng thu tiền sử dụng đất 177.000 triệu đồng; tăng thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước: 3.500 triệu đồng.

**2. Tổng thu ngân sách địa phương: 12.004.630 triệu đồng**

|                                              |           |   |
|----------------------------------------------|-----------|---|
| a) Thu NSDP hưởng theo phân cấp              | 3.587.900 | - |
| b) Thu từ nguồn kết dư năm trước             | 60.604    | - |
| c) Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | 215.153   | - |
| d) Thu NSTW bổ sung                          | 8.140.973 | - |
| + Bổ sung cân đối ngân sách                  | 5.831.170 | - |

Bằng với dự toán năm 2017

|                       |           |   |
|-----------------------|-----------|---|
| + Bổ sung có mục tiêu | 2.309.803 | - |
|-----------------------|-----------|---|

Tăng 189,9% so dự toán năm 2017.

### 3. Dự toán chi ngân sách địa phương: 12.002.230 triệu đồng

(Trong đó: Chi đầu tư phát triển là 3.286.714 triệu đồng<sup>1</sup>, chiếm tỷ trọng 27,4%, tăng 6,2% so với dự toán năm 2017; Chi thường xuyên 8.402.119 triệu đồng<sup>2</sup>, chiếm tỷ trọng 70%, giảm 6,56% so với dự toán HĐND năm 2017). Gồm:

a) Tổng chi cân đối NSDP: 9.692.427 triệu đồng.

Tăng 6,6% so với dự toán năm 2017 (tăng 596.456 triệu đồng). Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 1.551.099 triệu đồng.

Tăng 10,4% so với dự toán năm 2017 (tăng 146.560 triệu đồng).

- Chi thường xuyên: 7.827.931 triệu đồng.

Tăng 4,3% so với dự toán năm 2017 (tăng 321.012 triệu đồng). Gồm:

+ Sự nghiệp Giáo dục - đào tạo - dạy nghề là 3.297.236 triệu đồng, tăng 50.048 triệu đồng so dự toán Trung ương giao, tăng 3,7% so dự toán 2017 (tăng 127.937 triệu đồng). Chiếm 34% tổng chi cân đối NSDP và 42,3% chi thường xuyên.

+ Sự nghiệp Khoa học và công nghệ là 38.204 triệu đồng, tăng 15.000 triệu đồng so dự toán Trung ương giao và tăng 15.784 triệu đồng so dự toán 2017.

+ Sự nghiệp môi trường là 117.045 triệu đồng, tăng 55 triệu đồng so dự toán 2017.

+ Các khoản chi thường xuyên còn lại là 4.375.446 triệu đồng, tăng 4,2% so với dự toán 2017, tương ứng với số tiền tăng là 177.196 triệu đồng.

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 1.400 triệu đồng.

(Bằng số Trung ương giao)

- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 122.248 triệu đồng.

(Giảm 8.451 triệu đồng so số Trung ương giao)

- Dự phòng ngân sách: 189.549 triệu đồng.

(Bằng 2% tổng chi cân đối NSDP)

- Chi trả nợ lãi vay: 200 triệu đồng.

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 2.309.803 triệu đồng.

So với dự toán trung ương giao năm 2017 tăng 1.513.048 triệu đồng. Gồm:

+ Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 1.343.712 triệu đồng tăng 246,1% so với số Trung ương và HĐND tỉnh giao năm 2017 (1.343.712/388.243);

+ Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu: 437.418 triệu đồng. Năm 2017 Trung ương và HĐND tỉnh giao 5.016 triệu đồng;

<sup>1</sup> TW bổ sung: Vốn đầu tư các chương trình, nhiệm vụ 1.343.712 triệu đồng, CTMTQG Giảm nghèo 238.003 triệu đồng, CTMTQG Nông thôn mới 153.009 triệu đồng; Dự kiến chi ĐTPT nguồn cân đối NSDP là 1.551.099 triệu đồng.

<sup>2</sup> TW bổ sung: Vốn SN các chương trình, nhiệm vụ 437.418 triệu đồng, CTMTQG 136.770 triệu đồng; Dự kiến chi TX nguồn cân đối NSDP là 7.827.931 triệu đồng.

+ Bổ sung vốn thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia: 528.673 triệu đồng tăng 31% so với số Trung ương và HĐND tỉnh giao năm 2017 (528.673/403.496).

**4. Bội thu NSDP:**

**2.400 triệu đồng**

**II. Phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh:**

**Nguyên tắc phân bổ:**

- Đảm bảo cân đối nguồn thu và nhiệm vụ chi của NSDP để thực hiện các chế độ, chính sách Trung ương ban hành;

- Đảm bảo mức tăng chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo, sự nghiệp môi trường, sự nghiệp khoa học công nghệ so với số Trung ương đã giao;

- Thực hiện theo đúng quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong các lĩnh vực, nhằm đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, giảm dần mức hỗ trợ từ ngân sách cho các đơn vị sự nghiệp công lập, phù hợp với lộ trình điều chỉnh giá, phí sự nghiệp công, dành nguồn lực chuyển sang hỗ trợ trực tiếp cho các đối tượng hưởng chế độ chính sách; chi đầu tư phát triển;

- Các chế độ, chính sách do địa phương ban hành thì sử dụng nguồn tăng thu, kết dư để xử lý theo khả năng ngân sách như: Hỗ trợ ủy thác Ngân hàng Chính sách xã hội cho vay người nghèo và các đối tượng chính sách trên địa bàn; thực hiện chính sách an sinh xã hội; ưu tiên nhiệm vụ quốc phòng - an ninh; xây dựng hạ tầng du lịch, các di tích lịch sử; xây dựng hệ thống chính trị cơ sở,...;

- Những nhiệm vụ chi có chủ trương của cấp có thẩm quyền, nhưng chưa có dự án, dự toán được duyệt thì bố trí kinh phí dự kiến theo từng lĩnh vực và nguồn dự phòng. UBND tỉnh quyết định chi sau khi dự án, dự toán được phê duyệt;

- Những nhiệm vụ của các Bộ, ngành, đoàn thể trung ương giao sẽ đảm bảo theo khả năng của ngân sách;

- Những nhiệm vụ chi đột xuất phát sinh trong năm đã bố trí trong dự toán, UBND tỉnh quyết định trong quá trình điều hành ngân sách theo đúng Nghị quyết HĐND tỉnh; các khoản chi đặc thù bố trí triệt để tiết kiệm theo đúng định mức;

- Những nhiệm vụ chi phát sinh chưa có trong dự toán đầu năm được bố trí trong nguồn dự phòng, Sở Tài chính tổng hợp trình UBND theo quy định.

**1. Dự toán thu:**

**Tổng thu ngân sách cấp tỉnh:**

**10.713.230 triệu đồng**

**Trong đó:**

|                                              |           |   |
|----------------------------------------------|-----------|---|
| - Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp | 2.296.500 | - |
| - Thu ngân sách Trung ương bổ sung           | 8.140.973 | - |
| + Bổ sung cân đối ngân sách                  | 5.831.170 | - |
| + Bổ sung có mục tiêu                        | 2.309.803 | - |
| - Thu từ nguồn kết dư                        | 60.604    | - |
| - Thu chuyển nguồn                           | 215.153   | - |

## 2. Dự toán chi:

**Tổng chi ngân sách cấp tỉnh: 10.710.830 triệu đồng**

Tăng 22,7% so dự toán năm 2017, tăng 1.982.704 triệu đồng.

a) Nhiệm vụ chi của NS cấp tỉnh theo phân cấp: 5.756.711 -

Gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 928.099 -

- Chi thường xuyên 2.455.807 -

Tăng 5,4% so dự toán năm 2017 giao (tăng 126.531 triệu đồng).

- Chi trả nợ lãi các khoản do CQĐP vay 200 -

- Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính 1.400 -

- Dự phòng ngân sách 71.500 -

*(Bảng 2% chi cân đối ngân sách tỉnh, đảm bảo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước)*

- Chi cải cách tiền lương từ 50% tăng thu 117.640 -

- Chi thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung 2.182.065 -

b) Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố 4.954.119 -

Trong đó;

- Bổ sung cân đối ngân sách 4.284.816 -

- Bổ sung có mục tiêu nhiệm vụ 571.302 -

- Bổ sung nguồn thực hiện cải cách tiền lương 98.001 -

**3. Bội thu ngân sách tỉnh 2.400 triệu đồng**

*(Có Bảng dự toán thu-chi ngân sách và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2018 kèm theo)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XI, Kỳ họp thứ Năm thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2017 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua. /.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Ủy ban TVQH;
- VPQH; VPCP;
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Website: <http://dbnd.gialai.gov.vn>;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo và chuyên viên phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT - TH.

**CHỦ TỊCH**



**Dương Văn Trang**



# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 1

Đơn vị: Triệu đồng

| STT | Nội dung                                                             | Dự toán năm 2017 | Dự toán năm 2018 | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------|
| A   | B                                                                    | 1                | 2                | 3       |
| A   | TỔNG NGUỒN THU NSDP                                                  | 9.785.097        | 12.004.630       |         |
| I   | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp                                    | 3.098.269        | 3.587.900        |         |
| -   | Thu NSDP hưởng 100%                                                  | 1.116.869        | 1.401.500        |         |
| -   | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia                            | 1.981.400        | 2.186.400        |         |
| II  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                                    | 6.627.925        | 8.140.973        |         |
| I   | Thu bổ sung cân đối ngân sách                                        | 5.831.170        | 5.831.170        |         |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                                              | 796.755          | 2.309.803        |         |
| III | Thu từ quỹ dự trữ tài chính                                          |                  |                  |         |
| IV  | Thu kết dư                                                           | 39.903           | 60.604           |         |
| V   | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang                            | 19.000           | 215.153          |         |
| B   | TỔNG CHI NSDP                                                        | 9.892.726        | 12.002.230       |         |
| I   | Tổng chi cân đối NSDP                                                | 9.095.971        | 9.692.427        |         |
| 1   | Chi đầu tư phát triển                                                | 1.404.539        | 1.551.099        |         |
| 2   | Chi thường xuyên                                                     | 7.506.919        | 7.827.931        |         |
| 3   | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay               |                  | 200              |         |
| 4   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                     | 1.400            | 1.400            |         |
| 5   | Dự phòng ngân sách                                                   | 183.113          | 189.549          |         |
| 6   | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương                                 |                  | 122.248          |         |
| II  | Chi các chương trình mục tiêu                                        | 796.755          | 2.309.803        |         |
| 1   | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia                               | 403.496          | 528.673          |         |
| 2   | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ                              | 393.259          | 1.781.130        |         |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau                                        |                  |                  |         |
| C   | BỘ CHI NSDP/BỘ THU NSDP                                              | 107.629          | 2.400            |         |
| D   | CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP                                              | 84.471           | 61.600           |         |
| I   | Từ nguồn vay để trả nợ gốc                                           | 84.471           | 61.600           |         |
| II  | Từ nguồn bồi thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cân tỉnh |                  | 2.400            |         |

| STT | Nội dung              | Dự toán năm 2017 | Dự toán năm 2018 | Ghi chú |
|-----|-----------------------|------------------|------------------|---------|
| A   | B                     | 1                | 2                | 3       |
| E   | TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP | 192.100          | 61.600           |         |
| I   | Vay để bù đắp bội chi | 107.629          |                  |         |
| II  | Vay để trả nợ gốc     | 84.471           | 61.600           |         |



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH GIANG TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 2

**BIỂU CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2018**

Bản trình kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND (lính)

DVT : Tr đồng

| STT | Nội dung                                                           | Dự toán năm 2017 | Dự toán năm 2018 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------|
| 1   | 2                                                                  | 3                | 4                | 5       |
| A   | Ngân sách cấp tỉnh                                                 |                  |                  |         |
| I   | Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh                                       | 8.620.497        | 10.713.230       |         |
| 1   | Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp                         | 1.933.669        | 2.296.500        |         |
| 2   | Bổ sung từ ngân sách TW                                            | 6.627.925        | 8.140.973        |         |
|     | - Bổ sung cân đối                                                  | 5.831.170        | 5.831.170        |         |
|     | - Bổ sung có mục tiêu                                              | 796.755          | 2.309.803        |         |
| 3   | Thu kết dư ngân sách năm trước                                     | 39.903           | 60.604           |         |
| 4   | Huy động đầu tư theo khoản 3 điều 8 Luật NSNN                      |                  |                  |         |
| 5   | Thu chuyển nguồn                                                   | 19.000           | 215.153          |         |
| II  | Chi ngân sách cấp tỉnh                                             | 8.728.126        | 10.710.830       |         |
| 1   | Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp tỉnh theo phân cấp                   | 4.062.721        | 5.756.711        |         |
| a   | Chi đầu tư phát triển                                              | 861.379          | 928.099          |         |
|     | 1. Chi XD CB tập trung                                             | 547.310          | 567.720          |         |
|     | 2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất                                    | 62.440           | 84.000           |         |
|     | 3. Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết                               | 105.000          | 115.000          |         |
|     | 4. Chi đầu tư từ vốn chuyển nguồn năm 2017 sang năm 2018 thực hiện | 19.000           | 151.379          |         |
|     | 5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách) | 20.000           | 10.000           |         |
|     | 8. Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách                           | 107.629          |                  |         |
| b   | Chi thường xuyên                                                   | 2.329.224        | 2.455.807        |         |
| c   | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay             |                  | 200              |         |
| d   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                   | 1.400            | 1.400            |         |
| e   | Dự phòng                                                           | 73.963           | 71.500           |         |
| g   | Chi cải sách tiền lương từ 50% tăng thu                            |                  | 117.640          |         |
| h   | Chi các CTMTQG, CT 135 và các MT TW bổ sung                        | 796.755          | 2.182.065        |         |
| 2   | Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố                     | 4.665.405        | 4.954.119        |         |

*(Handwritten signature)*

| STT | Nội dung                                                   | Dự toán năm 2017 | Dự toán năm 2018 | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------|
| 1   | 2                                                          | 3                | 4                | 5       |
|     | - Bổ sung cân đối                                          | 4.283.316        | 4.284.816        |         |
|     | - Bổ sung có mục tiêu                                      | 382.089          | 571.302          |         |
|     | - Bổ sung nguồn thực hiện CCTL                             |                  | 98.001           |         |
| III | Bội chi ngân sách tỉnh/Bội thu ngân sách tỉnh              | 107.629          | 2.400            |         |
| B   | Ngân sách huyện, thị xã, thành phố                         |                  |                  |         |
| I   | Nguồn thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố               | 5.830.005        | 6.245.519        |         |
| 1   | Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp | 1.164.600        | 1.291.400        |         |
| 2   | Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh                              | 4.665.405        | 4.954.119        |         |
|     | - Bổ sung cân đối                                          | 4.283.316        | 4.284.816        |         |
|     | - Bổ sung có mục tiêu                                      | 382.089          | 571.302          |         |
|     | - Bổ sung nguồn thực hiện CCTL                             |                  | 98.001           |         |
| 3   | Thu kết dư ngân sách năm trước                             |                  |                  |         |
| 4   | Thu chuyển nguồn KP năm trước                              |                  |                  |         |
| II  | Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố                     | 5.830.005        | 6.245.519        |         |
| a   | Chi đầu tư phát triển                                      | 543.160          | 623.000          |         |
|     | 1. Chi XDCB tập trung                                      | 280.000          | 280.000          |         |
|     | 2. Chi từ nguồn thu tiền SD đất                            | 263.160          | 343.000          |         |
| b   | Chi thường xuyên                                           | 5.177.695        | 5.372.124        |         |
| c   | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                           |                  |                  |         |
| d   | Dự phòng                                                   | 109.150          | 118.049          |         |
| e   | Chi cải cách tiền lương                                    |                  | 4.608            |         |
| g   | Chi từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu, nhiệm vụ      |                  | 127.738          |         |



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 3

### BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| S<br>T<br>T | Nội dung                                                                                                   | Thực hiện<br>năm 2016 | Năm 2017    |                      |                    |                      |                              | Dự toán năm 2018                      |                           |                            |        |        | % DT<br>2018/D<br>T 2017<br>(BTC) | % DT<br>2018/DT<br>2017<br>(HĐND) | % DT<br>2018/ƯT<br>H 2017 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------|--------|--------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
|             |                                                                                                            |                       | Dự toán BTC | Dự toán<br>HĐND Tỉnh | Ước TH năm<br>2017 | Bộ Tài chính<br>giao | Dự kiến<br>HĐND tỉnh<br>giao | Tăng so<br>với dự<br>toán BTC<br>giao | % ƯTH<br>DT 2017<br>(BTC) | % ƯTH<br>DT 2017<br>(HĐND) |        |        |                                   |                                   |                           |
| 4           | 1                                                                                                          | 2                     | 3           | 4                    | 5                  | 6                    | 7                            | 8                                     | 9=5/3                     | 10=5/4                     | 11=6/3 | 12=7/4 | 13=7/5                            |                                   |                           |
|             | Tổng thu NSNN trên địa bàn                                                                                 | 3.735.203             | 3.356.000   | 3.613.600            | 4.181.070          | 3.983.000            | 4.200.000                    | 217.000                               | 125                       | 116                        | 119    | 116    | 100.45                            |                                   |                           |
|             | Tổng các khoản thu cân đối NSNN                                                                            | 3.540.561             | 3.356.000   | 3.571.600            | 4.167.070          | 3.983.000            | 4.200.000                    | 217.000                               | 124.2                     | 116.7                      | 118.7  | 117.6  | 100.8                             |                                   |                           |
| 1           | Thu nội địa                                                                                                | 3.402.861             | 3.256.000   | 3.471.600            | 3.996.900          | 3.785.000            | 4.002.000                    | 217.000                               | 122.8                     | 115.1                      | 116.2  | 115.3  | 100.1                             |                                   |                           |
|             | Thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng<br>đất XSKT, thu cổ tức và lợi nhuận còn<br>lại)                    | 2.610.555             | 2.567.003   | 2.587.004            | 3.302.800          | 3.420.000            | 3.460.000                    | 40.000                                | 128.7                     | 127.7                      | 133.2  | 133.7  | 104.8                             |                                   |                           |
|             | Thu do ngành thuế quản lý                                                                                  | 3.201.007             | 3.125.000   | 3.340.600            | 3.831.900          | 3.640.000            | 3.857.000                    | 217.000                               | 122.6                     | 114.7                      | 116.5  | 115.5  | 100.7                             |                                   |                           |
|             | Thu do ngành thuế quản lý (không kể<br>thu tiền sử dụng đất, thu XSKT, thu cổ<br>tức và lợi nhuận còn lại) | 2.875.573             | 2.919.000   | 2.939.000            | 3.137.800          | 3.275.000            | 3.315.000                    | 40.000                                | 107.5                     | 106.8                      | 112.2  | 112.8  | 105.6                             |                                   |                           |
| 1           | Thu từ khu vực DNNN do trung ương<br>quản lý (1)                                                           | 781.137               | 684.800     | 684.800              | 930.000            | 863.000              | 891.100                      | 28.100                                | 135.8                     | 135.8                      | 126.0  | 130.1  | 95.8                              |                                   |                           |
|             | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                               | 46.271                | 35.000      | 35.000               | 36.000             | 38.000               | 38.000                       | -                                     | 102.9                     | 102.9                      | 108.6  | 108.6  | 105.6                             |                                   |                           |
|             | - Thuế tài nguyên                                                                                          | 183.546               | 175.000     | 175.000              | 287.000            | 255.000              | 265.000                      | 10.000                                | 164.0                     | 164.0                      | 145.7  | 151.4  | 92.3                              |                                   |                           |
|             | - Thuế giá trị gia tăng                                                                                    | 547.537               | 474.800     | 474.800              | 607.000            | 570.000              | 588.100                      | 18.100                                | 127.8                     | 127.8                      | 120.1  | 123.9  | 96.9                              |                                   |                           |
|             | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                   |                       |             |                      | -                  |                      |                              |                                       |                           |                            |        |        |                                   |                                   |                           |
|             | - Thuế môn bài                                                                                             | 544                   |             |                      |                    |                      |                              |                                       |                           |                            |        |        |                                   |                                   |                           |
|             | - Thuế khác                                                                                                | 3.238                 |             |                      |                    |                      |                              |                                       |                           |                            |        |        |                                   |                                   |                           |
| 2           | Thu từ khu vực DNNN do địa phương<br>quản lý (2)                                                           | 35.145                | 37.900      | 37.900               | 31.000             | 33.000               | 33.000                       |                                       | 81.8                      | 81.8                       | 87.1   | 87.1   | 106.5                             |                                   |                           |
|             | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                               | 5.875                 | 5.000       | 5.000                | 7.000              | 5.500                | 5.500                        |                                       | 140.0                     | 140.0                      | 110.0  | 110.0  | 78.6                              |                                   |                           |

| S<br>T<br>T | Nội dung                                                 | Thực hiện<br>năm 2016 | Năm 2017    |                      |                    | Dự toán năm 2018     |                              |                                       | % ƯTH<br>DT 2017<br>(BTC) | % ƯTH<br>DT 2017<br>(HĐND) | % DT<br>2018/D<br>T 2017<br>(BTC) | % DT<br>2018/DT<br>2017<br>(HĐND) | % DT<br>2018/ƯT<br>2017<br>H 2017 |
|-------------|----------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
|             |                                                          |                       | Dự toán BTC | Dự toán<br>HĐND Tỉnh | Ước TH năm<br>2017 | Bộ Tài chính<br>giao | Dự kiến<br>HĐND tỉnh<br>giao | Tăng so<br>với dự<br>toán BTC<br>giao |                           |                            |                                   |                                   |                                   |
| A           | I                                                        | 2                     | 3           | 4                    | 5                  | 6                    | 7                            | 8                                     | 9=5/3                     | 10=5/4                     | 11=6/3                            | 12=7/4                            | 13=7/5                            |
|             | - Thuế tài nguyên                                        | 4.168                 | 8.500       | 8.500                | 2.000              | 1.500                | 1.500                        |                                       | 23.5                      | 23.5                       | 17.6                              | 17.6                              | 75.0                              |
|             | - Thuế giá trị gia tăng                                  | 24.253                | 24.400      | 24.400               | 22.000             | 26.000               | 26.000                       |                                       | 90.2                      | 90.2                       | 106.6                             | 106.6                             | 118.2                             |
|             | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                 |                       |             |                      |                    |                      |                              |                                       |                           |                            |                                   |                                   |                                   |
|             | - Thuế môn bài                                           | 214                   |             |                      |                    |                      |                              |                                       |                           |                            |                                   |                                   |                                   |
|             | - Thuế khác                                              | 636                   |             |                      |                    |                      |                              |                                       |                           |                            |                                   |                                   |                                   |
| 3           | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) | 31.401                | 7.500       | 7.500                | 3.000              | 3.000                | 3.000                        |                                       | 40.0                      | 40.0                       | 40.0                              | 40.0                              | 100.0                             |
|             | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 16.740                | 6.950       | 6.950                | 2.400              | 2.400                | 2.400                        |                                       | 34.5                      | 34.5                       | 34.5                              | 34.5                              | 100.0                             |
|             | - Thuế tài nguyên                                        |                       |             |                      |                    |                      |                              |                                       |                           |                            |                                   |                                   |                                   |
|             | - Thu về khí thiên nhiên                                 |                       |             |                      |                    |                      |                              |                                       |                           |                            |                                   |                                   |                                   |
|             | - Thuế giá trị gia tăng                                  | 6.190                 | 550         | 550                  | 600                | 600                  | 600                          |                                       | 109.1                     | 109.1                      | 109.1                             | 109.1                             | 100.0                             |
|             | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                 |                       |             |                      |                    |                      |                              |                                       |                           |                            |                                   |                                   |                                   |
|             | - Thuế môn bài                                           | 32                    |             |                      |                    |                      |                              |                                       |                           |                            |                                   |                                   |                                   |
|             | - Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                    | 69                    |             |                      |                    |                      |                              |                                       |                           |                            |                                   |                                   |                                   |
|             | - Thuế khác                                              | 8.371                 |             |                      |                    |                      |                              |                                       |                           |                            |                                   |                                   |                                   |
| 4           | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)              | 961.730               | 1.085.000   | 1.095.000            | 1.004.300          | 1.150.000            | 1.157.400                    | 7.400                                 | 92.6                      | 91.7                       | 106.0                             | 105.7                             | 115.2                             |
|             | - Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 109.000               | 125.000     | 125.000              | 125.000            | 135.000              | 135.000                      | -                                     | 100.0                     | 100.0                      | 108.0                             | 108.0                             | 108.0                             |
|             | - Thuế tài nguyên                                        | 84.037                | 70.000      | 80.000               | 101.000            | 110.000              | 110.000                      | -                                     | 144.3                     | 126.3                      | 157.1                             | 137.5                             | 108.9                             |
|             | - Thuế giá trị gia tăng                                  | 707.791               | 886.800     | 886.800              | 773.000            | 901.000              | 908.400                      | 7.400                                 | 87.2                      | 87.2                       | 101.6                             | 102.4                             | 117.5                             |
|             | - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                 | 3.393                 | 3.200       | 3.200                | 5.300              | 4.000                | 4.000                        |                                       | 165.6                     | 165.6                      | 125.0                             | 125.0                             | 75.5                              |
|             | - Thuế môn bài                                           | 18.583                |             |                      |                    |                      |                              |                                       |                           |                            |                                   |                                   |                                   |
|             | - Thuế khác                                              | 38.927                |             |                      |                    |                      |                              |                                       |                           |                            |                                   |                                   |                                   |
| 5           | Lệ phí trước bạ                                          | 202.788               | 210.000     | 210.000              | 199.000            | 240.000              | 240.000                      |                                       | 94.8                      | 94.8                       | 114.3                             | 114.3                             | 120.6                             |

| S<br>T<br>T | Nội dung                                                     | Thực hiện<br>năm 2016 | Năm 2017    |                      |                    |                      |                              | Dự toán năm 2018                      |       |        |        |        | % UTH<br>DT 2017<br>(BTC) | % UTH<br>DT 2017<br>(HDND) | % DT<br>2018/DT<br>T 2017<br>(BTC) | % DT<br>2018/DT<br>2017<br>(HDND) | % DT<br>2018/UT<br>H 2017 |
|-------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------------|-------|--------|--------|--------|---------------------------|----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
|             |                                                              |                       | Dự toán BTC | Dự toán<br>HDND Tỉnh | Ước TH năm<br>2017 | Bộ Tài chính<br>giao | Dự kiến<br>HDND tỉnh<br>giao | Tăng so<br>với dự<br>toán BTC<br>giao |       |        |        |        |                           |                            |                                    |                                   |                           |
| 4           | 1                                                            | 2                     | 3           | 4                    | 5                  | 6                    | 7                            | 8                                     | 9=5/3 | 10=5/4 | 11=6/3 | 12=7/4 | 13=7/5                    |                            |                                    |                                   |                           |
| 6           | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                                 | 1.691                 | -           | -                    | 1.000              |                      | -                            |                                       |       |        |        |        |                           |                            |                                    |                                   | -                         |
| 7           | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                             | 8.086                 | 3.000       | 3.000                | 5.500              | 4.000                | 5.000                        | 1.000                                 | 183.3 | 183.3  | 133.3  | 166.7  | 90.9                      |                            |                                    |                                   |                           |
| 8           | Thuế thu nhập cá nhân                                        | 225.724               | 230.000     | 240.000              | 253.000            | 285.000              | 285.000                      |                                       | 110.0 | 105.4  | 123.9  | 118.8  | 112.6                     |                            |                                    |                                   |                           |
| -           | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất,<br>kinh doanh trong nước | 452.777               | 179.700     | 179.700              | 186.000            | 193.400              | 193.400                      |                                       | 103.5 | 103.5  | 107.6  | 107.6  | 104.0                     |                            |                                    |                                   |                           |
| -           | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu                          | 14.096                | 303.300     | 303.300              | 314.000            | 326.600              | 326.600                      |                                       | 103.5 | 103.5  | 107.7  | 107.7  | 104.0                     |                            |                                    |                                   |                           |
| 9           | Thuế bảo vệ môi trường                                       | 466.873               | 483.000     | 483.000              | 500.000            | 520.000              | 520.000                      |                                       | 103.5 | 103.5  | 107.7  | 107.7  | 104.0                     |                            |                                    |                                   |                           |
| 10          | Thu phí, lệ phí                                              | 55.789                | 77.000      | 77.000               | 80.500             | 92.000               | 92.000                       |                                       | 104.5 | 104.5  | 119.5  | 119.5  | 114.3                     |                            |                                    |                                   |                           |
| -           | Phí và lệ phí trung ương                                     | 20.555                | 13.000      | 13.000               | 23.000             | 24.000               | 24.000                       |                                       | 176.9 | 176.9  | 184.6  | 184.6  | 104.3                     |                            |                                    |                                   |                           |
| -           | Phí và lệ phí địa phương                                     | 35.234                | 64.000      | 64.000               | 57.500             | 68.000               | 68.000                       |                                       | 89.8  | 89.8   | 106.3  | 106.3  | 118.3                     |                            |                                    |                                   |                           |
| 11          | Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử<br>dụng đất                 | 2                     |             |                      |                    |                      |                              |                                       |       |        |        |        |                           |                            |                                    |                                   |                           |
| 12          | Thu tiền sử dụng đất                                         | 325.434               | 100.000     | 295.600              | 581.900            | 250.000              | 427.000                      | 177.000                               | 581.9 | 196.9  | 250.0  | 144.5  | 73.4                      |                            |                                    |                                   |                           |
| 13          | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                             | 83.950                | 75.000      | 75.000               | 90.000             | 60.000               | 63.500                       | 3.500                                 | 120.0 | 120.0  | 80.0   | 84.7   | 70.6                      |                            |                                    |                                   |                           |
| 14          | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc<br>sở hữu nhà nước     | 458                   | -           | -                    | 500                |                      | -                            |                                       |       |        |        |        |                           |                            |                                    |                                   |                           |
| 15          | Thu khác                                                     | 201.854               | 146.800     | 146.800              | 180.000            | 160.000              | 160.000                      |                                       | 122.6 | 122.6  | 109.0  | 109.0  | 88.9                      |                            |                                    |                                   |                           |
|             | Trong đó: - Thu khác ngân sách trung<br>ương                 | 79.755                | 55.800      | 55.800               | 55.000             | 60.000               | 60.000                       |                                       | 98.6  | 98.6   | 107.5  | 107.5  | 109.1                     |                            |                                    |                                   |                           |
|             | + Thu phạt vi phạm hành chính trong<br>trình việc ATGT (70%) | 29.984                | 40.000      | 40.000               | 40.000             | 45.000               | 45.000                       |                                       | 100.0 | 100.0  | 112.5  | 112.5  | 112.5                     |                            |                                    |                                   |                           |
|             | + Thu phạt vi phạm hành chính do<br>CQTW thu                 |                       | 15.800      | 15.800               | 15.000             | 15.000               | 15.000                       |                                       | 94.9  | 94.9   | 94.9   | 94.9   | 100.0                     |                            |                                    |                                   |                           |
|             | + Khác do TW xử lý                                           | 49.771                |             |                      |                    |                      |                              |                                       |       |        |        |        |                           |                            |                                    |                                   |                           |
| 16          | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng<br>sản                   | 20.800                | 10.000      | 10.000               | 25.000             | 10.000               | 10.000                       |                                       | 250.0 | 250.0  | 100.0  | 100.0  | 40.0                      |                            |                                    |                                   |                           |
|             | Trong đó:                                                    |                       |             |                      |                    |                      |                              |                                       |       |        |        |        |                           |                            |                                    |                                   |                           |
|             | - Giấy phép do Trung ương cấp                                | 185                   | 1.759       | 1.759                | 5.000              | 5.000                | 5.000                        |                                       | 284.3 | 284.3  | 284.3  | 284.3  | 100.0                     |                            |                                    |                                   |                           |

| S<br>T<br>T | Nội dung                                                               | Thực hiện<br>năm 2016 | Năm 2017    |                      |                    | Dự toán năm 2018     |                              |                                       |       | % UTH<br>DT 2017<br>(BTC) | % UTH<br>DT 2017<br>(HĐND) | % DT<br>2018/D<br>T 2017<br>(BTC) | % DT<br>2018/DT<br>2017<br>(HĐND) | % DT<br>2018/UT<br>H 2017 |
|-------------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------------|-------|---------------------------|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
|             |                                                                        |                       | Dự toán BTC | Dự toán<br>HĐND Tỉnh | Ước TH năm<br>2017 | Bộ Tài chính<br>giao | Dự kiến<br>HĐND tỉnh<br>giao | Tăng so<br>với dự<br>toán BTC<br>giao |       |                           |                            |                                   |                                   |                           |
| A           | I                                                                      | 2                     | 3           | 4                    | 5                  | 6                    | 7                            | 8                                     | 9=5/3 | 10=5/4                    | 11=6/3                     | 12=7/4                            | 13=7/5                            |                           |
|             | - Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp<br>tỉnh cấp                         | 20.615                | 8.241       | 8.241                | 20.000             | 5.000                | 5.000                        |                                       | 242.7 | 242.7                     | 60.7                       | 60.7                              | 25.0                              |                           |
| 17          | Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa<br>phương hưởng 100%)            |                       | 1.000       | 1.000                | 2.200              |                      |                              |                                       | 220.0 | 220.0                     | -                          | -                                 | -                                 |                           |
| 18          | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể<br>cả hoạt động xổ số điện toán) |                       | 105.000     | 105.000              | 110.000            | 115.000              | 115.000                      |                                       | 104.8 | 104.8                     | 109.5                      | 109.5                             | 104.5                             |                           |
| II          | Thuế XK, thuế NK, thuế TIDB, thuế<br>VAT hàng NH, thuế BVM             | 137.700               | 100.000     | 100.000              | 170.170            | 198.000              | 198.000                      |                                       | 170.2 | 170.2                     | 198.0                      | 198.0                             | 116.4                             |                           |
| III         | Thu viện trợ                                                           |                       |             |                      |                    |                      |                              |                                       |       |                           |                            |                                   |                                   |                           |
| B           | Các khoản thu được để lại chi quản lý<br>qua NSNN                      | 194.642               |             | 42.000               | 14.000             |                      |                              |                                       |       |                           |                            |                                   |                                   |                           |
|             | - Thu xổ số kiến thiết                                                 | 101.642               |             |                      |                    |                      |                              |                                       |       |                           |                            |                                   |                                   |                           |
|             | - Các khoản huy động đóng góp                                          | 48.673                |             |                      |                    |                      |                              |                                       |       |                           |                            |                                   |                                   |                           |
|             | - Học phí                                                              | 38.109                |             |                      |                    |                      |                              |                                       |       |                           |                            |                                   |                                   |                           |
|             | - Các khoản thông qua ngân sách khác                                   | 5.640                 |             |                      |                    |                      |                              |                                       |       |                           |                            |                                   |                                   |                           |
|             | - Thu viện trợ                                                         | 500                   |             |                      |                    |                      |                              |                                       |       |                           |                            |                                   |                                   |                           |
|             | Tổng thu NSDP                                                          | 11.529.252            | 9.510.594   | 9.827.097            | 10.302.228         | 11.511.873           | 12.004.630                   | 492.757                               | 108   | 104.8                     | 121.0                      | 122.2                             | 116.5                             |                           |
| A           | Các khoản thu cân đối NSDP                                             | 11.334.610            | 9.510.594   | 9.785.097            | 10.288.228         | 11.511.873           | 12.004.630                   | 492.757                               | 108.2 | 105.1                     | 121.0                      | 122.7                             | 116.7                             |                           |
|             | - Các khoản thu 100%                                                   | 1.133.303             | 911.269     | 1.116.869            | 1.584.100          | 1.210.000            | 1.401.500                    | 191.500                               | 173.8 | 141.8                     | 132.8                      | 125.5                             | 88.5                              |                           |
|             | - Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)                               | 2.159.646             | 1.971.400   | 1.981.400            | 2.017.300          | 2.160.900            | 2.186.400                    | 25.500                                | 102.3 | 101.8                     | 109.6                      | 110.3                             | 108.4                             |                           |
|             | - Thu bù sung từ NSTW                                                  | 5.457.751             | 6.627.925   | 6.627.925            | 6.627.925          | 8.140.973            | 8.140.973                    | -                                     | 100.0 | 100.0                     | 122.8                      | 122.8                             | 122.8                             |                           |
|             | + Bỏ sung cân đối ngân sách                                            | 3.370.402             | 5.831.170   | 5.831.170            | 5.831.170          | 5.831.170            | 5.831.170                    | -                                     | 100.0 | 100.0                     | 100.0                      | 100.0                             | 100.0                             |                           |
|             | + Bỏ sung tiền nguồn cải cách tiền<br>lương                            |                       |             |                      |                    |                      |                              | -                                     |       |                           |                            |                                   |                                   |                           |

| S<br>T<br>T | Nội dung                                               | Thực hiện<br>năm 2016 | Năm 2017    |                      |                    |                      | Dự toán năm 2018             |                                       |       |        | % UTH<br>DT 2017<br>(BTC) | % UTH<br>DT 2017<br>(HDND) | % DT<br>2018/DT<br>T 2017<br>(BTC) | % DT<br>2018/DT<br>2017<br>(HDND) | % DT<br>2018/UT<br>H 2017 |
|-------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|-------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------------|---------------------------------------|-------|--------|---------------------------|----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|---------------------------|
|             |                                                        |                       | Dự toán BTC | Dự toán<br>HDND Tỉnh | Ước TH năm<br>2017 | Bộ Tài chính<br>giao | Dự kiến<br>HDND tỉnh<br>giao | Tăng so<br>với dự<br>toán BTC<br>giao |       |        |                           |                            |                                    |                                   |                           |
| A           | 1                                                      | 2                     | 3           | 4                    | 5                  | 6                    | 7                            | 8                                     | 9=5/3 | 10=5/4 | 11=6/3                    | 12=7/4                     | 13=7/5                             |                                   |                           |
|             | + Bổ sung có mục tiêu                                  | 2.087.349             | 796.755     | 796.755              | 796.755            | 2.309.803            | 2.309.803                    | -                                     | 100.0 | 100.0  | 289.9                     | 289.9                      | 289.9                              |                                   |                           |
|             | - Thu chuyển nguồn                                     | 1.948.165             |             | 19.000               | 19.000             |                      | 215.153                      | 215.153                               |       | 100.0  |                           | 1132.4                     | 1.132.4                            |                                   |                           |
|             | - Thu kết dư                                           | 484.964               |             | 39.903               | 39.903             |                      | 60.604                       | 60.604                                |       | 100.0  |                           | 151.9                      | 151.9                              |                                   |                           |
|             | - Thu huy động đầu tư theo khoản 3<br>Điều 8 Luật NSNN | 5.000                 |             |                      |                    |                      |                              | -                                     |       |        |                           |                            |                                    |                                   |                           |
|             | - Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên                    | 145.782               |             |                      |                    |                      |                              | -                                     |       |        |                           |                            |                                    |                                   |                           |
| B           | Các khoản thu được để lại chi và<br>quản lý qua NSNN   | 194.642               |             | 42.000               | 14.000             |                      |                              | -                                     |       | 33     |                           |                            | -                                  |                                   |                           |

26



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 4

BIỂU BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI NSDP NĂM 2017 VÀ DỰ TOÁN CHI NĂM 2018  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

| Đơn vị tính: Triệu đồng                                                              |                  |                |                      |            |                        |                          |                 |              |                       |                             |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|----------------------|------------|------------------------|--------------------------|-----------------|--------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------|
| Chỉ tiêu chi                                                                         | Năm 2017         |                |                      |            |                        | Dự toán năm 2018         |                 |              |                       | So sánh %                   |                       |
|                                                                                      | Dự toán năm (CP) | Dự toán (HĐND) | Ước thực hiện cả năm | CP giao    | Dự toán của địa phương | Tăng, giảm so DT CP giao | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS huyện | UTH2017/DT2017 (HĐND) | DT2018 (HĐND)/DT2017 (HĐND) | DT2018 (HĐND)/UTH2017 |
|                                                                                      | 1                | 2              | 3                    | 4          | 5                      | 6                        | 7               | 8            | 9=3/2*100             | 10=5/2*100                  | 11=5/3*100            |
| A                                                                                    | 9.634.694        | 9.934.726      | 10.085.338           | 11.509.473 | 12.002.230             | 341.378                  | 5.756.711       | 6.245.519    | 101,5                 | 120,8                       | 119,0                 |
| TỔNG CHI NSDP                                                                        |                  |                |                      |            |                        |                          |                 |              |                       |                             |                       |
| A. Chi cần đối NSNN                                                                  | 8.837.939        | 9.093.971      | 9.098.161            | 9.199.870  | 9.692.427              | 341.378                  | 3.574.646       | 6.117.781    | 99,9                  | 106,6                       | 106,6                 |
| I. Chi đầu tư phát triển                                                             | 1.156.410        | 1.404.539      | 1.501.419            | 1.212.720  | 1.551.099              | 187.000                  | 928.099         | 623.000      | 106,9                 | 110,4                       | 103,3                 |
| 1. Chi XD cơ sở hạ tầng                                                              | 827.310          | 827.310        |                      | 847.720    | 847.720                |                          | 567.720         | 280.000      |                       | 102,5                       |                       |
| a. Vốn trong nước                                                                    | 827.310          | 827.310        |                      | 847.720    | 847.720                |                          | 567.720         | 280.000      |                       | 102,5                       |                       |
| Trợ cấp + Chi giáo dục - DT                                                          |                  |                |                      |            |                        |                          |                 |              |                       |                             |                       |
| + Chi khoa học và công nghệ                                                          |                  |                |                      |            |                        |                          |                 |              |                       |                             |                       |
| b. Vốn ngoài nước                                                                    |                  |                |                      |            |                        |                          |                 |              |                       |                             |                       |
| 2. Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất                                                 | 100.000          | 325.600        |                      | 250.000    | 427.000                | 177.000                  | 84.000          | 343.000      |                       | 131,1                       |                       |
| 3. Chi đầu tư bằng nguồn thu Xổ số kiến thiết                                        | 105.000          | 105.000        |                      | 115.000    | 115.000                |                          | 115.000         |              |                       | 109,5                       |                       |
| 4. Chi trả nợ vốn vay KCHKM&GTNT (chuyển nguồn 19 tỷ đồng từ năm 2016 sang năm 2017) |                  | 19.000         |                      |            |                        |                          |                 |              |                       |                             |                       |
| 5. Chi cho Ngân hàng chính sách (cho vay các đối tượng chính sách): 10.000 tỷ        |                  | 20.000         |                      |            | 10.000                 | 10.000                   | 10.000          |              |                       | 50,0                        |                       |
| 6. Từ vốn đầu tư chuyển nguồn từ năm 2017 sang năm 2018 thực hiện                    |                  |                |                      |            | 151.379                | 151.379                  | 151.379         |              |                       |                             |                       |
| 7. Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách                                             | 124.100          | 107.629        |                      |            |                        |                          |                 |              |                       |                             |                       |
| II. Chi thường xuyên                                                                 | 7.506.919        | 7.506.919      | 7.585.342            | 7.670.611  | 7.827.931              | 157.320                  | 2.455.807       | 5.372.124    | 101,0                 | 104,3                       | 103,2                 |
| 1. Chi trợ giá các mặt hàng chính sách                                               |                  | 42.009         |                      |            |                        |                          | 46.680          |              |                       |                             |                       |
| 2. Chi quốc phòng - an ninh                                                          |                  | 279.225        |                      |            |                        |                          | 153.656         |              |                       |                             |                       |
| 3. Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                              | 3.141.820        | 3.169.299      |                      | 3.247.188  | 3.297.236              | 50.048                   | 496.307         | 2.800.929    |                       | 104,0                       |                       |
| 4. Chi sự nghiệp y tế                                                                |                  | 800.498        |                      |            |                        |                          | 815.917         |              |                       |                             |                       |
| 5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                               | 22.420           | 22.420         |                      | 23.204     | 38.204                 | 15.000                   | 31.914          | 6.290        |                       | 170,4                       |                       |
| 6. Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin                                                 |                  | 90.940         |                      |            |                        |                          | 47.321          |              |                       |                             |                       |
| 7. Chi sự nghiệp môi trường                                                          | 85.250           | 116.990        |                      | 87.627     | 117.045                | 29.418                   | 32.207          | 84.838       |                       | 100,0                       |                       |
| 8. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình                                            |                  | 45.512         |                      |            |                        |                          | 20.809          |              |                       |                             |                       |
| 9. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao                                                  |                  | 21.652         |                      |            |                        |                          | 13.207          |              |                       |                             |                       |
| 10. Chi đảm bảo xã hội                                                               |                  | 244.918        |                      |            |                        |                          | 83.284          |              |                       |                             |                       |
| 11. Chi sự nghiệp kinh tế                                                            |                  | 903.915        |                      |            |                        |                          | 294.237         |              |                       |                             |                       |

*(Signature)*

| Chỉ tiêu chi                                                 | Năm 2017         |               |                      | Dự toán năm 2018 |                        |                          |                 |              |                      |                           |                      | So sánh % |  |  |
|--------------------------------------------------------------|------------------|---------------|----------------------|------------------|------------------------|--------------------------|-----------------|--------------|----------------------|---------------------------|----------------------|-----------|--|--|
|                                                              | Dự toán năm (CP) | Dự toán (HND) | Ước thực hiện cả năm | CP giao          | Dự toán của địa phương | Tăng, giảm so DT CP giao | Chi NS cấp tỉnh | Chi NS huyện | UTH2017/DT2017 (HND) | DT2018 (HND)/DT2017 (HND) | DT2018 (HND)/UTH2017 |           |  |  |
| <b>A</b>                                                     | <b>1</b>         | <b>2</b>      | <b>3</b>             | <b>4</b>         | <b>5</b>               | <b>6</b>                 | <b>7</b>        | <b>8</b>     | <b>9=3/2*100</b>     | <b>10=5/2*100</b>         | <b>11=5/3*100</b>    |           |  |  |
| 12. Chi quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể                     |                  | 1.629.608     |                      |                  |                        |                          | 369.268         |              |                      |                           |                      |           |  |  |
| 13. Chi khác ngân sách                                       |                  | 139.933       |                      |                  |                        |                          | 51.000          |              |                      |                           |                      |           |  |  |
| III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                        | 1.400            | 1.400         | 1.400                | 1.400            | 1.400                  | -8.451                   | 117.640         | 4.608        | 100,0                | 100,0                     | 100,0                |           |  |  |
| IV. Chi CC tiền lương                                        |                  |               |                      | 130.699          | 122.249                |                          |                 |              |                      |                           |                      |           |  |  |
| V. Dự phòng                                                  | 173.210          | 183.113       |                      | 184.040          | 189.549                | 5.509                    | 71.500 (1)      | 118.049      |                      | 103,5                     |                      |           |  |  |
| VI. Chi trả nợ lãi vay                                       |                  |               |                      | 200              | 200                    |                          | 200             |              |                      |                           |                      |           |  |  |
| VII. Chi chuyển nguồn                                        |                  |               |                      |                  |                        |                          |                 |              |                      |                           |                      |           |  |  |
| B. Các khoản chi được QL qua NSNN                            |                  | 42.000        | 14.000               |                  |                        |                          |                 |              | 33,3                 |                           |                      |           |  |  |
| 1. Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT                              |                  |               |                      |                  |                        |                          |                 |              | 33,3                 |                           |                      |           |  |  |
| 2. Các khoản thông qua ngân sách khác                        |                  | 42.000        | 14.000               |                  |                        |                          |                 |              |                      |                           |                      |           |  |  |
| C. Chi các CTMTQG, CT 135, các mục tiêu, nhiệm vụ TW bổ sung | 796.755          | 796.755       | 963.227              | 2.309.803        | 2.309.803              |                          | 2.192.066       | 127.738      | 123,4                | 289,9                     | 234,9                |           |  |  |
| + Vốn đầu tư                                                 | 697.244          | 697.244       | 729.322              | 1.735.615        | 1.735.615              | -                        | 1.735.615       | 127.738      | 104,6                | 248,9                     | 238,0                |           |  |  |
| + Vốn sự nghiệp                                              | 99.511           | 99.511        | 253.905              | 574.186          | 574.186                | -                        | 446.450         | 127.738      | 265,2                | 577,0                     | 226,1                |           |  |  |
| 1. Vốn trong nước                                            | 611.142          | 611.142       | 797.614              | 1.799.571        | 1.799.571              |                          | 1.671.833       | 127.738      | 130,5                | 294,5                     | 225,6                |           |  |  |
| + Vốn đầu tư                                                 | 514.831          | 514.831       | 546.909              | 1.310.453        | 1.310.453              |                          | 1.310.453       | 127.738      | 106,2                | 254,5                     | 239,6                |           |  |  |
| + Vốn sự nghiệp                                              | 96.311           | 96.311        | 250.705              | 489.118          | 489.118                |                          | 361.380         | 127.738      | 260,3                | 507,9                     | 195,1                |           |  |  |
| 1.1. Chi thực hiện CTMT quốc gia                             | 403.496          | 403.496       | 589.968              | 528.673          | 528.673                |                          | 528.673         |              | 146,2                | 131,0                     | 89,6                 |           |  |  |
| + Vốn đầu tư                                                 | 309.001          | 309.001       | 341.079              | 391.903          | 391.903                | -                        | 391.903         |              | 110,4                | 126,3                     | 114,9                |           |  |  |
| + Vốn sự nghiệp                                              | 94.495           | 94.495        | 248.889              | 136.770          | 136.770                | -                        | 136.770         |              | 263,4                | 144,7                     | 55,0                 |           |  |  |
| 1.2. Chi các ch. trình, nhiệm vụ, dự án khác                 | 207.646          | 207.646       | 207.646              | 1.270.896        | 1.270.896              |                          | 1.143.160       | 127.738      | 100,0                | 617,1                     |                      |           |  |  |
| + Vốn đầu tư                                                 | 205.830          | 205.830       | 205.830              | 918.550          | 918.550                | -                        | 918.550         |              | 100,0                | 446,3                     |                      |           |  |  |
| + Vốn sự nghiệp                                              | 1.816 (1)        | 1.816         | 1.816                | 362.346          | 362.346                | -                        | 224.610         | 127.738      | 100,0                | 19.402,4                  |                      |           |  |  |
| 2. Chi từ nguồn vốn ngoài nước                               | 185.613          | 185.613       | 185.613              | 510.232          | 510.232                |                          | 510.232         |              | 100,0                | 274,9                     |                      |           |  |  |
| + Vốn đầu tư                                                 | 182.413          | 182.413       | 182.413              | 425.162          | 425.162                | -                        | 425.162         |              | 100,0                | 233,1                     |                      |           |  |  |
| + Vốn sự nghiệp                                              | 3.200            | 3.200         | 3.200                | 85.070           | 85.070                 | -                        | 85.070          |              | 100,0                | 2.658,4                   |                      |           |  |  |

(1) Trong đó: Chi cho các nhiệm vụ: Mua xe phòng cháy chữa cháy; in thư của Bác Hồ gửi đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức Festival Công Chiêng; bổ sung kinh phí cho Đại Phát thanh truyền hình; hỗ trợ Quỹ hội nông dân; sửa chữa xe ô tô, trụ sở làm việc; kinh phí đối ứng thực hiện nhiệm vụ TW giao; hỗ trợ xử lý môi trường đô thị; trang bị xe bán tải cho Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và Ban chỉ huy quân sự huyện và một số nhiệm vụ đột xuất phát sinh khác,...



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

| STT | Tổng số                                                            | Cơ quan TW và tỉnh thu | Phí thu | An Khê | Kông   | Đak Pơ | Kông Chơ | Đức Cơ | Chư Prông | Chư Sê | Ia Pa  | Phủ Thiệu | Ayuppa | Krôngpa | Chư Puh |
|-----|--------------------------------------------------------------------|------------------------|---------|--------|--------|--------|----------|--------|-----------|--------|--------|-----------|--------|---------|---------|
| A   | C                                                                  | 2.686.900              | 84.300  | 32.850 | 46.350 | 24.000 | 19.900   | 49.650 | 50.000    | 91.200 | 10.400 | 20.250    | 57.350 | 22.000  | 27.600  |
| 1   | Thu từ NS TW                                                       | 5.999.900              | 15.350  | 2.160  | 2.010  | 1.320  | 1.310    | 2.680  | 2.170     | 3.050  | 1.100  | 1.860     | 13.920 | 1.830   | 1.800   |
| 2   | Thu từ NS tỉnh                                                     | 2.296.300              | 125.150 | 4.035  | 375    | 375    | 300      | 5.185  | 3.650     | 4.200  | 370    | 7.580     | 190    | 50      | 50      |
| 3   | Thu từ NS huyện                                                    | 1.294.350              | 743.300 | 24.265 | 22.305 | 22.305 | 18.290   | 41.785 | 43.690    | 83.950 | 8.930  | 18.390    | 35.850 | 19.980  | 25.730  |
| 4   | Thu từ NSNN                                                        | 2.686.900              | 84.300  | 32.850 | 46.350 | 24.000 | 19.900   | 49.650 | 50.000    | 91.200 | 10.400 | 20.250    | 57.350 | 22.000  | 27.600  |
| 5   | Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước                              | 4.002.000              | 84.300  | 32.850 | 46.350 | 24.000 | 19.900   | 49.650 | 50.000    | 91.200 | 10.400 | 20.250    | 57.350 | 22.000  | 27.600  |
| 6   | Thu từ DNNN Trung ương                                             | 891.100                | 884.900 | 2.000  | 200    | 200    | 200      | 300    | 200       | 200    |        |           |        |         |         |
| 7   | Thuế giá trị gia tăng                                              | 588.100                | 581.900 | 2.000  | 200    | 200    | 200      | 300    | 200       | 200    |        |           |        |         |         |
| 8   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                         | 38.000                 | 38.000  |        |        |        |          |        |           |        |        |           |        |         |         |
| 9   | Thuế tài nguyên                                                    | 265.000                | 265.000 |        |        |        |          |        |           |        |        |           |        |         |         |
| 10  | Thu từ DNNN Địa phương                                             | 33.000                 | 33.000  |        |        |        |          |        |           |        |        |           |        |         |         |
| 11  | Thuế giá trị gia tăng                                              | 26.000                 | 26.000  |        |        |        |          |        |           |        |        |           |        |         |         |
| 12  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                         | 5.500                  | 5.500   |        |        |        |          |        |           |        |        |           |        |         |         |
| 13  | Thuế tài nguyên                                                    | 1.500                  | 1.500   |        |        |        |          |        |           |        |        |           |        |         |         |
| 14  | Thu từ DN có vốn Đầu tư nước ngoài                                 | 3.000                  | 3.000   |        |        |        |          |        |           |        |        |           |        |         |         |
| 15  | Thuế giá trị gia tăng                                              | 600                    | 600     |        |        |        |          |        |           |        |        |           |        |         |         |
| 16  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                         | 2.400                  | 2.400   |        |        |        |          |        |           |        |        |           |        |         |         |
| 17  | Thuế CTN và DV Ngoài quốc doanh                                    | 1.157.400              | 694.400 | 31.650 | 15.100 | 10.600 | 8.200    | 17.700 | 15.800    | 9.900  | 4.550  | 6.100     | 17.700 | 6.300   | 5.500   |
| 18  | Thuế giá trị gia tăng                                              | 908.400                | 497.000 | 28.200 | 13.600 | 9.500  | 7.710    | 13.270 | 14.650    | 9.000  | 3.850  | 5.600     | 15.800 | 5.900   | 4.800   |
| 19  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                         | 135.000                | 103.400 | 2.000  | 700    | 800    | 400      | 700    | 900       | 690    | 300    | 220       | 1.480  | 250     | 350     |
| 20  | Thuế TTDB hàng nội địa                                             | 4.000                  | 100     | 900    | 250    | 130    | 70       | 20     | 140       | 50     | 180    | 100       | 260    | 130     | 40      |
| 21  | Thuế tài nguyên                                                    | 110.000                | 93.900  | 550    | 550    | 170    | 20       | 3.710  | 200       | 30     | 400    | 180       | 160    | 20      | 310     |
| 22  | Thuế nhà đất/Thuế sử dụng đất phi NN                               | 5.000                  | 4.500   | 185    | 85     |        |          |        |           | 100    |        | 20        | 100    |         |         |
| 23  | Tiền sử dụng đất và đầu tư xây dựng                                | 427.000                | 271.000 | 15.100 | 10.800 | 5.500  | 4.400    | 6.500  | 10.900    | 48.800 | 600    | 2.700     | 6.500  | 5.500   | 9.800   |
| 24  | Đư án do ngân sách cấp tỉnh đầu tư và thu từ các tổ chức kinh tế   | 84.000                 | 84.000  |        |        |        |          |        |           |        |        |           |        |         |         |
| 25  | Đư án do ngân sách huyện đầu tư và thu từ các hộ gia đình, cá nhân | 343.000                | 187.000 | 15.100 | 10.800 | 5.500  | 4.400    | 6.500  | 10.900    | 48.800 | 600    | 2.700     | 6.500  | 5.500   | 9.800   |
| 26  | Lệ phí trước bạ                                                    | 240.000                | 164.000 | 11.500 | 6.300  | 3.150  | 2.800    | 5.400  | 6.000     | 9.600  | 1.100  | 5.500     | 5.100  | 2.600   | 2.900   |
| 27  | Thu phí và lệ phí                                                  | 92.000                 | 39.800  | 5.500  | 2.000  | 950    | 870      | 2.680  | 1.800     | 2.300  | 700    | 900       | 2.000  | 1.400   | 1.400   |
| 28  | Phí và lệ phí Trung ương                                           | 24.000                 | 9.700   | 2.600  | 600    | 500    | 280      | 800    | 800       | 900    | 100    | 200       | 700    | 400     | 500     |
| 29  | Phí và lệ phí tỉnh                                                 | 33.100                 | 30.100  | 500    |        |        |          |        |           |        |        |           |        |         |         |
| 30  | Tr.đó: - Phí BHYT khai thác khoáng sản                             | 1.300                  | 1.300   |        |        |        |          |        |           |        |        |           |        |         |         |
| 31  | - Lệ phí môn bài                                                   | 1.100                  | 1.100   |        |        |        |          |        |           |        |        |           |        |         |         |
| 32  | Phí và lệ phí huyện, xã                                            | 34.900                 | 16.000  | 2.400  | 1.800  | 730    |          | 1.880  | 1.000     | 1.400  | 600    | 700       | 1.300  | 1.000   | 900     |
| 33  | Tr.đó: - Phí BHYT khai thác khoáng sản                             | 3.700                  | 1.900   | 350    | 80     | 5      | 10       | 800    | 100       | 100    | 40     | 20        | 10     | 5       | 10      |
| 34  | - Lệ phí môn bài                                                   | 12.900                 | 6.500   | 1.000  | 600    | 300    | 230      | 320    | 400       | 740    | 190    | 290       | 360    | 380     | 320     |
| 35  | Thuế BVMT/Phí xăng dầu                                             | 501.000                | 501.000 |        |        |        |          |        |           |        |        |           | 19.000 |         |         |
| 36  | Thu từ hàng hóa nhập khẩu                                          | 326.600                | 314.630 |        |        |        |          |        |           |        |        |           | 11.970 |         |         |
| 37  | Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước                                | 193.400                | 186.370 |        |        |        |          |        |           |        |        |           | 7.030  |         |         |
| 38  | Thuế thu nhập cá nhân                                              | 295.000                | 118.000 | 11.400 | 4.100  | 9.600  | 3.625    | 7.915  | 7.800     | 13.000 | 1.150  | 2.200     | 3.600  | 2.860   | 4.800   |
| 39  | Thu tiền cho thuê đất, mặt nước                                    | 63.500                 | 40.000  | 1.000  | 350    | 275    |          | 3.800  | 4.050     | 4.400  | 100    | 100       | 600    | 190     | 400     |

| STT | Chi tiêu thu                                             | Tổng số          | Cơ quan TW và tỉnh thu | Phieku         | An Khê         | Khang          | Đak Đoa        | Mang Yang      | Chư Păh        | Ia Gai         | Đak Pơ         | Kông Chơ       | Đức Cơ         | Chư Prông      | Chư Sê         | Ia Pa          | Phù Thiện      | Ayuppa         | Kirongpa       | Chư Păh        |
|-----|----------------------------------------------------------|------------------|------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| A   | B                                                        | C                |                        | 1              | 2              | 3              | 4              | 5              | 6              | 7              | 8              | 9              | 10             | 11             | 12             | 13             | 14             | 15             | 16             | 17             |
| a   | Thuế đất từ DN NN                                        | 54.400           |                        | 34.000         | 570            | 330            | 4.165          | 175            | 1.300          | 3.400          | 300            | 350            | 1.300          | 3.450          | 4.200          | 70             |                |                |                |                |
| b   | Thuế đất từ DN NN                                        | 9.100            |                        | 6.000          | 430            | 20             | 50             | 100            | 200            | 400            | 120            | 250            | 200            | 600            | 200            | 30             | 100            | 50             | 190            | 50             |
| 12  | Thu tiền cấp quyền khai thác K.sản                       | 10.000           | 4.750                  | 3.000          | 165            |                |                |                |                | 1.485          |                | 300            |                |                |                | 300            |                |                |                | 350            |
| a   | Giấy phép do Trung ương cấp                              | 5.000            | 4.500                  | 500            |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| b   | Giấy phép do UBND tỉnh cấp                               | 5.000            | 250                    | 2.500          | 165            |                |                |                |                | 1.485          |                | 300            |                |                |                | 300            |                |                |                |                |
| 13  | Thu từ xổ số kiến thiết                                  | 115.000          | 115.000                |                |                |                |                |                |                | 1.485          |                | 300            |                |                |                | 300            |                |                |                |                |
| 14  | Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý            | 15.000           | 4.450                  | 6.000          | 600            | 250            | 200            | 300            | 250            | 120            | 100            | 500            | 200            | 450            | 600            | 200            | 380            | 50             | 50             | 200            |
| 15  | Thu khác và phạt các loại                                | 145.000          | 90.600                 | 10.500         | 4.100          | 2.550          | 3.050          | 1.890          | 2.250          | 3.750          | 2.300          | 2.350          | 2.200          | 2.900          | 3.500          | 1.700          | 2.350          | 2.700          | 3.100          | 2.600          |
| a   | Phạt trật tự an toàn giao thông                          | 54.000           | 27.000                 | 5.200          | 2.100          | 1.450          | 1.450          | 900            | 1.100          | 1.900          | 1.000          | 1.000          | 1.500          | 1.450          | 1.700          | 850            | 1.400          | 1.300          | 1.300          | 1.200          |
|     | - Công an tỉnh thu                                       | 20.000           | 20.000                 |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
|     | - Thanh tra giao thông tỉnh thu                          | 7.000            | 7.000                  |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
|     | - Công an huyện, thị xã, thành phố thu                   | 25.000           |                        | 5.000          | 2.000          | 1.310          | 1.310          | 800            | 970            | 1.760          | 930            | 930            | 1.370          | 1.310          | 1.550          | 800            | 1.280          | 1.200          | 1.380          | 1.100          |
|     | - Cơ quan nhà nước cấp huyện và Công an xã               |                  |                        |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| b   | Thu khác ngân sách và phạt các loại                      | 2.000            |                        | 200            | 100            | 140            | 140            | 100            | 130            | 140            | 70             | 70             | 130            | 140            | 150            | 50             | 120            | 100            | 120            | 100            |
| II  | Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu                          | 91.000           | 63.500                 | 5.300          | 2.000          | 1.100          | 1.600          | 900            | 1.150          | 1.850          | 1.300          | 1.350          | 1.400          | 1.450          | 1.800          | 850            | 950            | 1.400          | 1.600          | 1.400          |
| 1   | Thuế nhập khẩu                                           | 500              | 500                    |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| 2   | Thuế Giá trị gia tăng                                    | 197.500          | 197.500                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
|     | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ (1+2)</b> | <b>6.245.519</b> |                        | <b>857.511</b> | <b>286.434</b> | <b>364.302</b> | <b>410.466</b> | <b>297.044</b> | <b>339.258</b> | <b>394.919</b> | <b>203.271</b> | <b>289.568</b> | <b>346.651</b> | <b>461.895</b> | <b>510.125</b> | <b>284.532</b> | <b>299.838</b> | <b>212.206</b> | <b>391.280</b> | <b>296.217</b> |
| 1   | Thu NS huyện, thị xã, thành phố hưởng theo phân cấp      | 1.291.400        |                        | 743.500        | 74.765         | 30.160         | 40.675         | 22.564         | 28.280         | 41.785         | 18.230         | 17.970         | 37.030         | 63.690         | 83.950         | 8.930          | 18.390         | 35.850         | 19.980         | 25.750         |
| 2   | Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh                        | 4.954.119        |                        | 114.011        | 211.669        | 334.143        | 369.791        | 274.739        | 310.978        | 353.134        | 184.951        | 271.599        | 309.621        | 418.208        | 426.175        | 275.602        | 281.448        | 176.356        | 371.308        | 270.467        |
| a   | Bổ sung cần đổi                                          | 4.284.816        |                        | 78.886         | 184.594        | 282.210        | 318.768        | 240.426        | 275.052        | 310.383        | 162.344        | 233.231        | 265.887        | 377.720        | 374.002        | 233.663        | 243.657        | 159.778        | 319.592        | 222.623        |
| b   | Bổ sung thực hiện chính sách tiền lương                  | 90.001           |                        | 4.316          | 5.527          | 5.527          | 9.309          | 6.244          | 7.697          | 7.673          | 5.252          | 6.226          | 6.250          | 3.418          | 5.890          | 5.497          | 5.376          | 9.018          | 10.308         |                |
| c   | Bổ sung có mục tiêu                                      | 571.302          |                        | 35.125         | 22.759         | 46.406         | 41.714         | 28.069         | 28.129         | 35.078         | 17.385         | 32.142         | 37.484         | 37.067         | 46.283         | 34.442         | 32.415         | 16.578         | 42.690         | 7.137.536      |

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2018**  
(Bao lãnh kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

| STT | Tổng số   | Pleiku  | An Khê  | Khang   | Đăk Đon | Mang Yang | Chư Păh | La Grai | Đăk Pơ  | Kông Chro | Đức Cơ  | Chư Prông | Chư Sê  | La Pa   | Phù Thiện | Ayun Pa | Krông Pa | Chư Păh |
|-----|-----------|---------|---------|---------|---------|-----------|---------|---------|---------|-----------|---------|-----------|---------|---------|-----------|---------|----------|---------|
|     | C         | 1       | 2       | 3       | 4       | 5         | 6       | 7       | 8       | 9         | 10      | 11        | 12      | 13      | 14        | 15      | 16       | 17      |
| A   | 6.245.519 | 837.511 | 286.434 | 364.363 | 410.466 | 297.044   | 339.258 | 394.919 | 203.271 | 289.569   | 346.051 | 461.895   | 510.125 | 284.532 | 299.838   | 212.206 | 391.280  | 296.217 |
| A   | 5.674.217 | 822.386 | 263.675 | 317.897 | 368.752 | 268.975   | 311.129 | 359.841 | 185.886 | 257.427   | 309.167 | 424.828   | 463.842 | 250.090 | 267.423   | 195.628 | 348.590  | 258.681 |
| I   | 623.000   | 228.000 | 21.000  | 21.300  | 27.100  | 18.900    | 24.400  | 22.800  | 14.300  | 18.300    | 23.800  | 30.200    | 69.000  | 13.900  | 14.600    | 20.700  | 23.100   | 21.600  |
| 1   | 280.000   | 41.000  | 15.900  | 16.900  | 16.300  | 13.400    | 13.500  | 16.300  | 9.900   | 15.600    | 12.900  | 19.300    | 20.200  | 13.300  | 11.900    | 14.200  | 17.600   | 11.800  |
| 2   | 343.000   | 187.000 | 15.100  | 4.400   | 10.800  | 5.500     | 10.900  | 6.500   | 4.400   | 2.700     | 10.900  | 10.900    | 48.800  | 600     | 2.700     | 6.500   | 5.500    | 9.800   |
| II  | 4.928.560 | 578.060 | 227.248 | 289.399 | 333.659 | 244.244   | 280.162 | 329.273 | 167.609 | 233.390   | 278.652 | 385.608   | 385.616 | 230.511 | 246.880   | 169.122 | 317.774  | 231.353 |
|     |           |         |         |         |         |           |         |         |         |           |         |           |         |         |           |         |          |         |
| 1   | 2.624.103 | 293.357 | 111.637 | 149.998 | 179.297 | 129.141   | 146.342 | 187.071 | 84.309  | 115.238   | 152.121 | 211.002   | 223.097 | 119.673 | 135.798   | 78.889  | 173.791  | 130.342 |
| 2   | 6.298     | 510     | 410     | 350     | 350     | 350       | 350     | 350     | 350     | 350       | 350     | 350       | 410     | 350     | 350       | 410     | 350      | 350     |
| 3   | 84.838    | 15.439  | 5.437   | 4.302   | 4.747   | 3.310     | 4.230   | 4.730   | 2.589   | 3.222     | 4.212   | 5.261     | 7.034   | 3.174   | 3.892     | 4.902   | 4.607    | 3.750   |
| 4   | 3.640     | 2.400   | 172     | 8       | 20      | 40        | 80      | 160     | 48      | 100       | 80      | 240       | 80      | 12      | 40        | 20      |          | 140     |
| III | 4.608     | 2.916   |         |         |         |           |         |         |         |           |         |           |         |         |           | 1.692   |          |         |
| IV  | 118.049   | 13.410  | 5.427   | 7.198   | 7.993   | 5.831     | 6.567   | 7.768   | 3.977   | 5.737     | 6.715   | 9.020     | 9.226   | 5.679   | 5.943     | 4.114   | 7.716    | 5.728   |
| B   | 571.302   | 35.125  | 22.759  | 46.406  | 41.714  | 28.669    | 28.129  | 35.078  | 17.385  | 32.142    | 37.484  | 37.067    | 46.283  | 34.442  | 32.415    | 16.578  | 42.690   | 37.536  |
| 1   | 280.468   | 5.431   | 9.151   | 31.137  | 21.758  | 15.548    | 8.921   | 17.143  | 7.251   | 21.709    | 26.436  | 18.265    | 22.019  | 11.583  | 11.798    | 8.697   | 23.751   | 20.070  |
| a   | 67.777    | 2.590   | 1.255   | 4.647   | 5.449   | 3.897     | 3.320   | 7.692   | 2.148   | 2.555     | 4.657   | 7.114     | 5.547   | 3.206   | 3.010     | 1.046   | 4.750    | 4.894   |
| b   | 44.209    |         |         |         |         |           |         |         |         |           |         |           |         |         |           |         |          |         |
| c   | 7.971     | 32      | 59      | 402     | 152     | 1.564     | 460     | 1.147   | 207     | 417       | 515     | 736       | 363     | 586     | 408       |         | 694      | 229     |
| d   | 1.001     |         |         |         |         |           |         |         |         |           |         |           |         |         |           |         |          |         |
| e   | 1.567     |         | 34      | 146     |         |           |         |         |         |           |         |           |         |         |           |         |          |         |
| f   | 89.596    | 1.359   | 2.153   | 8.427   | 6.662   | 4.775     | 3.318   | 5.930   | 2.209   | 6.820     | 6.173   | 6.057     | 6.397   | 5.416   | 5.191     | 2.304   | 8.934    | 7.471   |
| g   | 2.730     |         |         | 260     | 130     | 260       | 130     | 130     | 130     | 130       | 130     | 260       | 130     | 260     | 260       | 130     | 130      | 260     |
| h   | 8.617     |         |         |         |         |           |         |         |         |           | 3.108   |           | 2.838   |         |           |         | 2.671    |         |



| STT | Cài tiêu chi                                                                                                                                                     | Tổng số | Pleiku | An Khê | Khang | Bắc Đua | Mang Yang | Chư Păh | Ja Grai | Đắk Rơ | Kông Chư | Đức Cơ | Chư Prông | Chư Sê | Ja Pa | Phu Thuan | Ayup Pa | Kông Pa | Chư Păh |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|--------|-------|---------|-----------|---------|---------|--------|----------|--------|-----------|--------|-------|-----------|---------|---------|---------|
| 1   | Hỗ trợ phòng, chống tai nạn, thương tích trẻ em (hỗ trợ trang bị bề bơi thông minh cho các trường học)                                                           | 13.580  | 450    | 1.350  | 1.350 | 1.350   | 450       | 450     | 450     | 900    | 450      | 900    | 450       | 450    | 900   | 450       | 900     | 900     | 1.350   |
| 2   | Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, dụng cụ dạy, học cho các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở                                                                | 43.500  | 1.000  | 4.300  | 4.300 | 4.300   | 1.000     | 1.000   | 1.100   | 1.000  | 4.300    | 4.300  | 1.000     | 4.300  | 1.000 | 1.000     | 4.300   | 1.000   | 4.300   |
| 3   | Hỗ trợ kinh phí hoạt động công tác Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW                                                                                              | 11.580  | 570    | 300    | 960   | 870     | 720       | 620     | 1.050   | 360    | 690      | 650    | 1.080     | 930    | 530   | 730       | 410     | 730     | 380     |
| 4   | Đỗ sung kinh phí hoạt động khu dân cư, xã thuộc vùng khó khăn                                                                                                    | 9.654   | 1.016  | 368    | 752   | 690     | 490       | 576     | 672     | 322    | 532      | 426    | 822       | 804    | 354   | 580       | 236     | 608     | 386     |
| 5   | Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho chi hội thuộc các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, làng, xã ĐBKK                                                                 | 2.725   |        |        | 400   | 165     | 195       | 235     | 95      | 50     | 360      | 140    | 75        | 190    | 125   | 105       |         | 460     | 120     |
| 6   | Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội                                                                                                              | 16.380  | 282    | 169    | 935   | 1.061   | 1.330     | 976     | 982     | 312    | 1.454    | 1.089  | 1.177     | 1.232  | 1.231 | 1.176     | 365     | 1.665   | 930     |
| 7   | Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội, người cao tuổi, người khuyết tật                                                                            | 142.061 | 23.873 | 9.157  | 6.143 | 10.444  | 4.365     | 10.029  | 8.095   | 5.662  | 4.687    | 5.497  | 6.859     | 11.142 | 8.581 | 7.248     | 4.005   | 7.692   | 8.582   |
| 8   | Hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ thuộc hộ nghèo là người DTTS khi sinh con đúng chính sách dân số                                                                      | 3.438   |        | 10     | 338   | 56      | 30        | 54      | 472     | 66     | 126      | 178    | 306       | 86     | 106   | 534       | 32      | 924     | 138     |
| 9   | Kinh phí hỗ trợ chỉnh sửa miễn thu thủy lợi phí                                                                                                                  | 13.214  |        |        | 2.039 |         | 164       | 813     | 715     | 709    |          | 205    |           | 1.413  | 3.942 | 418       | 3       | 2.342   | 431     |
| 10  | Hỗ trợ công tác dân số, kế hoạch hóa gia đình                                                                                                                    | 4.213   | 561    | 186    | 268   | 297     | 209       | 257     | 283     | 146    | 206      | 204    | 378       | 293    | 176   | 229       | 123     | 257     | 140     |
| 11  | Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất rừng lùn                                                                                                  | 49.358  | 2.346  | 1.092  | 1.857 | 5.076   | 3.996     | 3.059   | 2.425   | 928    | 890      | 600    | 3.063     | 3.928  | 4.934 | 8.157     | 1.629   | 2.534   | 2.844   |
| 12  | Kinh phí tăng cường công tác bảo vệ rừng cấp xã                                                                                                                  | 3.296   |        | 11     |       |         |           |         |         | 32     | 117      | 43     | 2.793     | 36     | 3     |           |         |         | 255     |
| 13  | Hỗ trợ kinh phí Tiểu đội dân quân thường trực (không kể 7 xã biên giới và 01 xã nội địa của huyện Chư Prông đã tính ôn định vào trợ cấp cần đổi ngân sách huyện) | 7.025   | 281    |        |       | 562     | 562       | 562     | 843     | 281    |          | 562    | 843       | 562    | 562   | 281       |         | 281     | 843     |
| 14  | Hỗ trợ điện tập khu vực phòng thủ (Ja Pa, Chư Păh, Chư Sê, Ja Grai), diện tập phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn (Ayup Pa)                                  | 4.000   |        |        |       |         |           |         | 800     |        |          |        |           | 800    | 1.000 |           | 400     |         | 1.000   |
| 15  | Hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn                                                                                               | 1.110   | 115    | 55     | 70    | 85      | 60        | 75      | 65      | 40     | 70       | 50     | 100       | 75     | 45    | 50        | 40      | 70      | 45      |
| 16  | Quy hoạch chung về xây dựng theo Quyết định số 642/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 của UBND tỉnh Gia Lai                                                                  | 12.780  |        | 1.660  | 859   |         |           | 1.352   | 788     | 676    | 707      | 798    | 712       | 2.173  | 676   | 859       |         | 778     | 742     |
| 17  | Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy                                                                                                                             | 10.000  | 650    | 600    | 650   | 650     | 600       | 600     | 650     | 550    | 600      | 600    | 600       | 600    | 600   | 250       | 600     | 600     | 600     |

**Ghi chú:** (1) Tiền sử dụng đất, tiền đầu tư quyền sử dụng đất: bảo đảm dành tối thiểu 10% tổng số thu từ tiền sử dụng đất, tiền đầu tư quyền sử dụng đất để đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính thường xuyên (đối với những huyện còn tạm ứng ngân sách tỉnh để thực hiện đo đạc, cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất lần đầu theo Quyết định số 189/QĐ-UBND ngày 27/3/2015 của UBND tỉnh, huyện phải bố trí kinh phí trong dự toán năm 2018 từ nguồn thu nền sử dụng đất và thuế đất (theo quy định của pháp luật) để thanh quyết toán số kinh phí đo đạc đất tạm ứng và hoàn trả ngân sách tỉnh theo đúng quy định), trích 30% để chuyển vào Quỹ phát triển đất của tỉnh (sau khi trừ các khoản chi để bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các chi phí có liên quan khác). Đối với nguồn thu từ đầu tư quyền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất (sau khi hoàn trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng) tiền địa bàn xã được để lại 80% cho ngân sách xã để thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

(2) Chi thường xuyên: trong đó đã bao gồm kinh phí quản lý hành chính, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ tin trong các cơ quan quản lý hành chính, kinh phí chỉnh trang đô thị; kinh phí sửa chữa các công trình nước sạch nông thôn.... Bao gồm 1% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 và 10% tiết kiệm chi thường xuyên cải cách tiền lương tăng thêm năm 2018. Đã đảm bảo nguồn cải cách tiền lương theo quy định hiện hành, nguồn và số bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương sẽ được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thanh quyết toán năm 2018.

(3) Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ: là chi tiêu dự toán chi ngân sách tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh (trong chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề đã bao gồm các khoản kinh phí: nâng cao chất lượng giáo dục học sinh dân tộc thiểu số trên địa bàn, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục, đào tạo và dạy nghề, mua sắm trang thiết bị, đồ dùng dạy học....).

(4) Sự nghiệp bảo vệ môi trường là chi tiêu dự toán chi ngân sách mức tối thiểu theo Quyết định của UBND tỉnh Gia Lai, bao gồm: kinh phí hỗ trợ cho công tác bảo vệ môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản, mua xe ép rác, xe cầu da năng,...

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

THỊ XÃ GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



Biểu số 6

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI TRỢ GIÁ NĂM 2018  
(Ngân sách cấp tỉnh)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| STT | TÊN ĐƠN VỊ                                                                    | Dự toán 2017 | Dự toán 2018 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|---------|
| 1   | 2                                                                             | 3            | 4            | 5       |
|     | Tổng số                                                                       | 42.009       | 46.680       |         |
| 1   | Ban Dân tộc (Trợ giá, trợ cước các mặt hàng chính sách)                       | 32.892       | 28.923       |         |
| 2   | Trợ giá xuất bản Báo Gia Lai                                                  | 9.017        | 17.757       |         |
| 3   | Sở Văn hóa, Thể thao và DL (Xuất bản tạp chí VH TT, sách nghiên cứu, sưu tầm) | 100          |              |         |



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2018**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Biểu số 7

ĐVT: Tr.đồng

| STT | Đơn vị                                                                                                                                   | Dự toán phân bổ năm 2017 | Năm 2018                                                                                                                                 |                                                               |                               |                                                                  |                                 |                                                              | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                          |                          | Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.300.000 đồng của biên chế được giao, HD 68 năm 2018 (23,5%) | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên | Tổng Dự toán phân bổ năm 2018 | Chi tiền lương từ nguồn thu sự nghiệp và nguồn để thực hiện CCTL | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại để CCTL |         |
| 1   | 2                                                                                                                                        | 3                        | 4                                                                                                                                        | 5                                                             | 6                             | 7                                                                | 8                               | 9                                                            | 10      |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                           | <b>256.828</b>           | <b>78.920</b>                                                                                                                            | <b>215.317</b>                                                | <b>294.237</b>                | <b>1.517</b>                                                     | <b>14.248</b>                   | <b>278.472</b>                                               |         |
| I   | Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khác                                                                                                        | 165.713                  | 70.135                                                                                                                                   | 110.962                                                       | 181.097                       | 1.517                                                            | 10.204                          | 169.376                                                      |         |
| 1   | Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn                                                                                                    | 119.363                  | 56.969                                                                                                                                   | 62.211                                                        | 119.180                       | 731                                                              | 5.486                           | 112.963                                                      |         |
| 2   | Văn phòng UBND Tỉnh                                                                                                                      | 1.172                    | 781                                                                                                                                      | 603                                                           | 1.384                         | 6                                                                | 60                              | 1.318                                                        |         |
| 3   | Hội đồng nhân dân tỉnh                                                                                                                   | 236                      | 170                                                                                                                                      | 90                                                            | 260                           | 5                                                                | 9                               | 246                                                          |         |
| 4   | Sở Tài nguyên & Môi trường                                                                                                               | 14.609                   | 7.800                                                                                                                                    | 31.196                                                        | 38.996                        | 434                                                              | 3.119                           | 35.443                                                       |         |
| 5   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                                    | 1.413                    | 574                                                                                                                                      | 1.179                                                         | 1.753                         | 44                                                               | 118                             | 1.591                                                        |         |
| 6   | Sở Công thương                                                                                                                           | 8.733                    | 1.021                                                                                                                                    | 4.267                                                         | 5.288                         | 0                                                                | 426                             | 4.862                                                        |         |
| 7   | Sở Tư pháp                                                                                                                               | 3.722                    | 1.561                                                                                                                                    | 3.093                                                         | 4.654                         | 37                                                               | 299                             | 4.318                                                        |         |
| 8   | Sở Nội vụ                                                                                                                                | 1.570                    | 610                                                                                                                                      | 330                                                           | 940                           | 0                                                                | 33                              | 907                                                          |         |
| 9   | Sở Thông Tin & Truyền thông                                                                                                              | 4.244                    | 649                                                                                                                                      | 5.141                                                         | 5.790                         | 260                                                              | 514                             | 5.016                                                        |         |
| 10  | Sở Xây dựng                                                                                                                              | 7.773                    |                                                                                                                                          | 692                                                           | 692                           |                                                                  | 70                              | 622                                                          |         |
| 11  | Sở Y tế                                                                                                                                  | 400                      |                                                                                                                                          | 330                                                           | 330                           |                                                                  | 33                              | 297                                                          |         |
| 12  | Sở Khoa học - Công nghệ                                                                                                                  | 50                       |                                                                                                                                          | 50                                                            | 50                            |                                                                  | 5                               | 45                                                           |         |
| 13  | Sở Lao động, Thương binh & Xã hội                                                                                                        | 67                       |                                                                                                                                          | 60                                                            | 60                            |                                                                  | 6                               | 54                                                           |         |
| 14  | Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch                                                                                                           | 2.361                    |                                                                                                                                          | 1.720                                                         | 1.720                         |                                                                  | 26                              | 1.694                                                        |         |
| II  | Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác                                                                                               | 91.115                   | 8.785                                                                                                                                    | 104.355                                                       | 113.140                       |                                                                  | 4.044                           | 109.096                                                      |         |
| I   | Xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất và thẩm định giá đất cụ thể, kinh phí hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất của tỉnh (Sở Tài chính) | 250                      |                                                                                                                                          | 270                                                           | 270                           |                                                                  | 27                              | 243                                                          |         |

| STT | Đơn vị                                                                                                                                                                                              | Năm 2018                       |                                                                                                                                                                  |                                                                                    |                                     |                                                                              |                                          | Ghi chú                                                                  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                     | Dự toán<br>phần bổ năm<br>2017 | Tổng quỹ tiền<br>lương các khoản<br>phụ cấp và các<br>khoản đóng góp<br>theo mức lương<br>1.300.000 đồng của<br>biên chế được giao,<br>HĐ 68 năm 2018<br>(23,5%) | Kinh phí<br>nhiệm vụ<br>thường<br>xuyên và<br>nhiệm vụ<br>không<br>thường<br>xuyên | Tổng Dự toán<br>phần bổ năm<br>2018 | Chi tiền lương<br>từ nguồn thu<br>sự nghiệp và<br>nguồn để thực<br>hiện CCTL | Tiết kiệm<br>10% để<br>thực hiện<br>CCTL | Số còn lại sau<br>khi trừ tiết<br>kiệm và<br>nguồn thu để<br>lại để CCTL |
| 2   | Kinh phí xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, chỉnh lý<br>tài liệu lưu trữ lịch sử, theo yêu cầu của Bộ Nội<br>vụ (Sở Tài chính)                                                                          | 522                            |                                                                                                                                                                  | 520                                                                                | 520                                 |                                                                              | 52                                       | 468                                                                      |
| 3   | Liên minh Hợp tác xã                                                                                                                                                                                | 2.447                          | 1.415                                                                                                                                                            | 844                                                                                | 2.259                               |                                                                              | 84                                       | 2.175                                                                    |
| 4   | Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG nông<br>thôn mới                                                                                                                                              | 250                            |                                                                                                                                                                  | 160                                                                                | 160                                 |                                                                              | 16                                       | 144                                                                      |
| 5   | Chỉ cho hoạt động của Quỹ phát triển đất (Quỹ<br>phát triển đất)                                                                                                                                    | 520                            |                                                                                                                                                                  | 341                                                                                | 341                                 |                                                                              | 34                                       | 307                                                                      |
| 6   | Quỹ phát triển đất (Trích 30% từ tiền thuê đất tính<br>hưởng về Quỹ phát triển đất)                                                                                                                 |                                |                                                                                                                                                                  | 16.320                                                                             | 16.320                              |                                                                              |                                          | 16.320                                                                   |
| 7   | Sở Tài nguyên & Môi trường (Trích 10% tiền<br>thuế đất Ngân sách tỉnh hưởng để chi cho công<br>tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu, hồ<br>sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD) |                                |                                                                                                                                                                  | 5.440                                                                              | 5.440                               |                                                                              |                                          | 5.440                                                                    |
| 8   | Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo<br>đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy,<br>thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty<br>CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai)           |                                |                                                                                                                                                                  | 440                                                                                | 440                                 |                                                                              |                                          | 440                                                                      |
| 9   | Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo<br>đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy,<br>thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty<br>TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai)       |                                |                                                                                                                                                                  | 244                                                                                | 244                                 |                                                                              |                                          | 244                                                                      |
| 10  | Hỗ trợ quỹ Khen thưởng phúc lợi Công ty TNHH<br>MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai                                                                                                           | 3.520                          |                                                                                                                                                                  | 3.520                                                                              | 3.520                               |                                                                              |                                          | 3.520                                                                    |
| 11  | Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT                                                                                                                                                             | 7.000                          |                                                                                                                                                                  |                                                                                    | 7.000                               |                                                                              | 700                                      | 6.300                                                                    |
|     | Thanh tra giao thông                                                                                                                                                                                | 1.700                          |                                                                                                                                                                  | 1.700                                                                              | 1.700                               |                                                                              | 170                                      | 1.530                                                                    |
|     | Bên an toàn giao thông                                                                                                                                                                              | 3.600                          |                                                                                                                                                                  | 3.600                                                                              | 3.600                               |                                                                              | 360                                      | 3.240                                                                    |
|     | Các đơn vị tham gia phối hợp                                                                                                                                                                        | 1.700                          |                                                                                                                                                                  | 1.700                                                                              | 1.700                               |                                                                              | 170                                      | 1.530                                                                    |

| STT | Đơn vị                                                                 | Dự toán phân bổ năm 2017 | Năm 2018                                                                                                                                 |                                                               |                               |                                                                  |                                 |                                                              | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                        |                          | Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.300.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2018 (23,5%) | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên | Tổng Dự toán phân bổ năm 2018 | Chi tiền lương từ nguồn thu sự nghiệp và nguồn để thực hiện CCTL | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại để CCTL |         |
| 12  | Chi các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ   | 4.000                    |                                                                                                                                          | 2.000                                                         | 2.000                         |                                                                  | 200                             | 1.800                                                        |         |
| 13  | Kinh phí trích thu hồi qua công tác thanh tra (Thanh tra tỉnh)         |                          |                                                                                                                                          | 2.500                                                         | 2.500                         |                                                                  | 250                             | 2.250                                                        |         |
| 14  | Kinh phí đối ứng thực hiện CT MTQG Giảm nghèo bền vững                 |                          |                                                                                                                                          | 7.607                                                         | 7.607                         |                                                                  |                                 | 7.607                                                        |         |
| 15  | Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn | 443                      | 106                                                                                                                                      | 213                                                           | 319                           |                                                                  | 21                              | 298                                                          |         |
| 16  | Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh                                              | 14.340                   | 7.264                                                                                                                                    | 7.643                                                         | 14.907                        |                                                                  | 746                             | 14.161                                                       |         |
| 17  | Công ty khai thác công trình thủy lợi                                  | 28.211                   |                                                                                                                                          | 28.211                                                        | 28.211                        |                                                                  |                                 | 28.211                                                       |         |
| 18  | Công ty TNHH MTV cà phê Gia Lai                                        | 1.096                    |                                                                                                                                          | 1.096                                                         | 1.096                         |                                                                  |                                 | 1.096                                                        |         |
| 19  | Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn                                           | 848                      |                                                                                                                                          | 848                                                           | 848                           |                                                                  |                                 | 848                                                          |         |
| 20  | Kinh phí điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu      |                          |                                                                                                                                          | 751                                                           | 751                           |                                                                  | 75                              | 676                                                          |         |
| 21  | Các sự nghiệp kinh tế khác                                             | 15.338                   |                                                                                                                                          | 18.387                                                        | 18.387                        |                                                                  | 1.839                           | 16.548                                                       | (1)     |

**Ghi chú:**

(1) Trong đó có kinh phí nâng cấp, sửa chữa tài sản của các đơn vị sự nghiệp; Kinh phí xây dựng hệ thống thông tin tài chính đơn vị hành chính sự nghiệp trên địa bàn tỉnh; Kinh phí hoàn trả tạm ứng ngân sách tỉnh từ nguồn thu phí, lệ phí năm 2017 của Sở Giao thông vận tải; Kinh phí quy hoạch, kinh phí thực hiện đề án làm nguội ứng dụng công nghệ cao; Kinh phí quảng bá du lịch xúc tiến đầu tư...

## BỘ CHỈ TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2018

Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr.đồng

| STT | Đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                           | Dự toán<br>2017 | Dự toán<br>2018 | Tiết kiệm<br>10% để thực<br>hiện CCITL | Tổng cộng sau<br>khí trừ tiết<br>Kiệm | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|----------------------------------------|---------------------------------------|---------|
|     | Tổng số                                                                                                                                                                                                                                                                          | 32.152          | 32.207          | 3.221                                  | 28.986                                |         |
| 1   | Sở Tài nguyên và Môi trường: Công tác truyền thông, kiểm tra, xử lý về môi trường, kinh phí tổ chức giải thưởng môi trường (Chi cục BVMT)                                                                                                                                        | 1.402           | 428             | 43                                     | 385                                   |         |
| 2   | Kinh phí mua sắm các trang thiết bị cho hệ thống quan trắc nước mặt tự động, cố định; mua sắm các trang thiết bị cho hệ thống quan trắc không khí tự động, cố định; Kinh phí xây dựng hệ thống tiếp nhận, quản lý kết quả quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh (Sở TNMT) | 30.000          | 29.322          | 2.932                                  | 26.390                                |         |
| 3   | Kinh phí hoạt động Trạm Quan trắc môi trường nước tự động Sông Ba (Trung tâm Quan trắc TN và MT)                                                                                                                                                                                 |                 | 323             | 32                                     | 291                                   |         |
| 4   | Quan trắc môi trường năm 2018 (Trung tâm Quan trắc TN và MT)                                                                                                                                                                                                                     |                 | 997             | 100                                    | 897                                   |         |
| 5   | Điều tra khảo sát, đánh giá các cơ sở gây ô nhiễm môi trường trên địa bàn các huyện Chư Păh, Chư Sê và Ia Grai (Trung tâm Quan trắc TN và MT)                                                                                                                                    |                 | 387             | 39                                     | 348                                   |         |
| 6   | Công an tỉnh (Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm môi trường)                                                                                                                                                                                                                | 750             | 750             | 75                                     | 675                                   |         |



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 9\_a

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2018**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Tr. đồng

| STT | Đơn vị                                                                                                           | Dự toán phân bổ năm 2017 | Năm 2018                                                                                                                            |                                                               |                               |                                         |                                 |                                                              |    | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|----|---------|
|     |                                                                                                                  |                          | Tổng quỹ lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.300.000 đồng của biên chế được giao, HD 68 năm 2018 (23,5%) | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên | Tổng Dự toán phân bổ năm 2018 | Tổng nguồn thu để lại để thực hiện CCTL | Trượt kèm 10% để thực hiện CCTL | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại để CCTL |    |         |
| 1   | 2                                                                                                                | 3                        | 4                                                                                                                                   | 5                                                             | 6                             | 7                                       | 8                               | 9                                                            | 10 |         |
| I   | Tổng cộng                                                                                                        | 503.069                  | 316.538                                                                                                                             | 167.768                                                       | 484.306                       | 8.017                                   | 10.212                          | 466.079                                                      |    |         |
| 1   | Sự nghiệp giáo dục và đào tạo                                                                                    | 418.208                  | 307.307                                                                                                                             | 121.535                                                       | 428.842                       | 7.601                                   | 7.866                           | 413.378                                                      |    |         |
| 2   | Sở Giáo dục & Đào tạo                                                                                            | 388.226                  | 295.906                                                                                                                             | 112.708                                                       | 408.614                       | 5.640                                   | 7.058                           | 395.919                                                      |    |         |
| 3   | Sở Y tế                                                                                                          | 5.418                    | 3.267                                                                                                                               | 481                                                           | 3.748                         | 1.961                                   | 48                              | 1.739                                                        |    |         |
| 4   | Sở Lao động, Thương binh & Xã hội                                                                                | 17.963                   | 3.396                                                                                                                               | 6.702                                                         | 10.098                        |                                         | 619                             | 9.479                                                        |    |         |
| II  | Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch                                                                                   | 6.601                    | 4.738                                                                                                                               | 1.644                                                         | 6.382                         |                                         | 141                             | 6.241                                                        |    |         |
| 1   | Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác                                                                       | 84.861                   | 9.231                                                                                                                               | 46.233                                                        | 55.464                        | 416                                     | 2.347                           | 52.701                                                       |    |         |
| 2   | Hội khuyến học                                                                                                   | 19.143                   | 8.947                                                                                                                               | 8.285                                                         | 17.232                        | 416                                     | 836                             | 15.980                                                       |    |         |
| 3   | Chính sách hỗ trợ CB,CC,VC đi học và thu hút người có trình độ cao                                               | 529                      | 284                                                                                                                                 | 376                                                           | 660                           |                                         | 38                              | 622                                                          |    |         |
| 4   | Đào tạo lại cán bộ, công chức                                                                                    | 2.500                    |                                                                                                                                     | 1.500                                                         | 1.500                         |                                         |                                 | 1.500                                                        |    |         |
| 5   | Kinh phí đào tạo bồi dưỡng CBCC cấp xã theo QĐ 124/QĐ-TTg                                                        | 12.130                   |                                                                                                                                     | 12.130                                                        | 12.130                        |                                         |                                 | 12.130                                                       |    |         |
| 6   | Trung cấp Công an (Công an tỉnh)                                                                                 | 586                      |                                                                                                                                     | 4.294                                                         | 4.294                         |                                         |                                 | 4.294                                                        |    |         |
| 7   | Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho tất cả Trưởng, Phó trưởng công an xã và công an viên (Công an tỉnh) | 723                      |                                                                                                                                     | 1.897                                                         | 1.897                         |                                         | 10                              | 1.887                                                        |    |         |
| 8   | Kinh phí bồi dưỡng, huấn luyện nghiệp vụ cho Bảo vệ Dân phố (Công an tỉnh)                                       | 760                      |                                                                                                                                     | 1.129                                                         | 1.129                         |                                         | 71                              | 1.058                                                        |    |         |
|     |                                                                                                                  |                          |                                                                                                                                     | 510                                                           | 510                           |                                         | 32                              | 478                                                          |    |         |

| STT | Đơn vị                                                                                                                                                                                                                                    | Dự toán phân bổ năm 2017 | Năm 2018                                                                                                                            |                                                               |                               |                               |                                 |                                                              | Ghi chú                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                           |                          | Tổng quỹ lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.300.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2018 (23,5%) | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên | Tổng Dự toán phân bổ năm 2018 | Tổng nguồn thu để lại để CCTL | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại để CCTL |                                                      |
| 9   | Trung cấp Quân sự (BCH Quân sự tỉnh)                                                                                                                                                                                                      | 1.683                    |                                                                                                                                     | 3.678                                                         | 3.678                         |                               | 176                             | 3.502                                                        |                                                      |
| 10  | Đào tạo CE, ĐH theo đề án 799/QĐ-TTg theo Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 14/3/2013 của UBND tỉnh V/v phê duyệt kế hoạch đào tạo cán bộ quân sự Ban Chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn trình độ CE ĐH đến năm 2020 và những năm tiếp theo | 6.286                    |                                                                                                                                     |                                                               |                               |                               |                                 |                                                              | Năm 2018: Khi TW bổ sung, tỉnh sẽ bổ sung cho đơn vị |
| 11  | Kinh phí bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng (BCH Quân sự tỉnh)                                                                                                                                                              | 231                      |                                                                                                                                     | 275                                                           | 275                           |                               | 4                               | 271                                                          |                                                      |
| 12  | Hội đồng giáo dục quốc phòng (BCH Quân sự tỉnh)                                                                                                                                                                                           | 190                      |                                                                                                                                     | 186                                                           | 186                           |                               | 13                              | 173                                                          |                                                      |
| 13  | Mở 1 lớp bồi dưỡng tiếng Campuchia (Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh)                                                                                                                                                                              | 100                      |                                                                                                                                     | 100                                                           | 100                           |                               | 10                              | 90                                                           |                                                      |
| 14  | Tập huấn quân sự cấp xã tại trường quân sự địa phương (BCH Quân sự tỉnh)                                                                                                                                                                  |                          |                                                                                                                                     | 373                                                           | 373                           |                               | 7                               | 366                                                          |                                                      |
| 15  | Dự nguồn các khoản phát sinh đột xuất                                                                                                                                                                                                     | 2.000                    |                                                                                                                                     | 11.500                                                        | 11.500                        |                               | 1.150                           | 10.350                                                       | (1) 21                                               |

Ghi chú:

(1): Trong đó có chi cho công tác mua sắm, sửa chữa, nâng cấp, duy tu các trường chuẩn và kinh phí tăng lớp.



ĐẢNG NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÔNG TÁC ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ KHỐI ĐẢNG VÀ CÁC BAN ĐẢNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr. đồng

| STT | Đơn vị                                                                                                                                                                                 | Dự toán phân bổ năm 2017 | Năm 2018                                                                                                                            |                                                               |                               |                                    |                                 |                                                              |    | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|----|---------|
|     |                                                                                                                                                                                        |                          | Tổng quỹ lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.300.000 đồng của biên chế được giao, HD 68 năm 2018 (23,5%) | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên | Tổng Dự toán phân bổ năm 2018 | Nguồn thu để lại để thực hiện CCTL | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại để CCTL |    |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                      | 3                        | 4                                                                                                                                   | 5                                                             | 6                             | 7                                  | 8                               | 9                                                            | 10 |         |
|     | Tổng cộng                                                                                                                                                                              | 8.601                    | 5.093                                                                                                                               | 6.908                                                         | 12.001                        | 1.035                              | 449                             | 10.517                                                       |    |         |
| 1   | Trường Chính trị                                                                                                                                                                       | 6.998                    | 5.093                                                                                                                               | 5.119                                                         | 10.212                        | 1.035                              | 270                             | 8.907                                                        |    |         |
| 2   | Đào tạo, bồi dưỡng Đảng viên 2 Đảng ủy trực thuộc; hỗ trợ 03 Đảng ủy: Công an, Quân sự, Biên phòng trong công tác bồi dưỡng đảng viên và quản trị các Nghị quyết của Đảng (VP Tỉnh ủy) | 663                      |                                                                                                                                     | 670                                                           | 670                           |                                    | 67                              | 603                                                          |    |         |
| 3   | Đào tạo bồi dưỡng cán bộ khối Đảng và các Ban đảng (VP Tỉnh ủy)                                                                                                                        | 940                      |                                                                                                                                     | 1.119                                                         | 1.119                         |                                    | 112                             | 1.007                                                        |    |         |



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 10

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2018  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Tr.đồng

| STT | Đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Dự toán phân bổ năm 2017 | Năm 2018                                                                                                                                 |                                                               |                               |                                         |                                 |                                                              | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                          | Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.300.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2018 (23,5%) | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên | Tổng Dự toán phân bổ năm 2018 | Tổng Nguồn thu để lại để thực hiện CCTL | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại để CCTL |         |
| I   | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                        | 4                                                                                                                                        | 5                                                             | 6                             | 7                                       | 8                               | 9                                                            | 10      |
|     | Tổng cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 746.599                  | 229.148                                                                                                                                  | 586.767                                                       | 815.917                       | 27.478                                  | 11.096                          | 777.345                                                      |         |
| I   | Sở Y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 258.411                  | 227.762                                                                                                                                  | 72.084                                                        | 299.849                       | 27.478                                  | 7.148                           | 265.225                                                      | -       |
| II  | Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 488.188                  | 1.386                                                                                                                                    | 514.682                                                       | 516.068                       |                                         | 3.948                           | 512.120                                                      |         |
| 1   | Hội Chữ thập đỏ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2.289                    | 1.176                                                                                                                                    | 1.820                                                         | 2.996                         | -                                       | 182                             | 2.814                                                        |         |
| 2   | Hội Đồng y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 689                      | 210                                                                                                                                      | 397                                                           | 607                           | -                                       | 40                              | 567                                                          |         |
| 3   | KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng do NS tỉnh đảm bảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 475.210                  | -                                                                                                                                        | 475.210                                                       | 475.210                       | -                                       | -                               | 475.210                                                      |         |
| 4   | Chi nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm (trong đó có kinh phí thực hiện Dự án Nâng cao năng lực phòng chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng; Đề án chăm sóc người cao tuổi; Đề án mắt cần bằng giới tính khi sinh; DA Quỹ toàn cầu phòng chống sốt rét; DA sáng kiến khu vực ngăn chặn sốt rét kháng thuốc Artemisinin; Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng; Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản của các đơn vị). | 10.000                   | -                                                                                                                                        | 7.255                                                         | 7.255                         | -                                       | 726                             | 6.529                                                        |         |
| 5   | Mua sắm các trang thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                          | -                                                                                                                                        | 30.000                                                        | 30.000                        | -                                       | 3.000                           | 27.000                                                       |         |



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THỊ PHẠM LẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 11

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr.đồng

| Năm 2018 |                                                                                                       |                          |                                                                                                            |                                                               |                               |                                                  |                                 |                                                              |         |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
| STT      | Đơn vị                                                                                                | Dự toán phân bổ năm 2017 | Tổng quỹ lương và các khoản phụ cấp góp theo mức lương 1.300.000 đồng của biên chế có mặt năm 2018 (23,5%) | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên | Tổng dự toán phân bổ năm 2018 | Nguồn thu để lại để cải cách tiền lương năm 2018 | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại để CCTL | Chị chú |
| I        | 2                                                                                                     | 3                        | 4                                                                                                          | 5                                                             | 6                             | 7                                                | 8                               | 9                                                            | 10      |
|          | Tổng cộng                                                                                             | 16.130                   |                                                                                                            | 31.914                                                        | 31.914                        |                                                  | 2.826                           | 29.088                                                       |         |
| I        | Sở Khoa học - Công nghệ                                                                               | 14.779                   |                                                                                                            | 25.494                                                        | 25.494                        |                                                  | 2.184                           | 23.310                                                       |         |
| II       | Sở Thông tin & Truyền thông                                                                           | 621                      |                                                                                                            | 188                                                           | 188                           |                                                  | 19                              | 169                                                          |         |
| III      | Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác                                                            | 730                      |                                                                                                            | 710                                                           | 710                           |                                                  | 71                              | 639                                                          |         |
| I        | Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh (Chỉ các Hội thi sáng tạo Kỹ thuật, các hoạt động KHON khác) | 730                      |                                                                                                            | 710                                                           | 710                           |                                                  | 71                              | 639                                                          |         |
| IV       | Chi nhiệm vụ phát sinh trong đó chỉ các đề tài, dự án thực hiện mới trong năm 2018                    |                          |                                                                                                            | 5.522                                                         | 5.522                         |                                                  | 552                             | 4.970                                                        |         |

*(Handwritten signature)*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 12

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN NĂM 2018  
(Ngân sách cấp tỉnh)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr. đồng

| STT | Đơn vị                                                                                       | Năm 2018                 |                                                                                                                                          |                                                               |                               |                                    |                                 | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại để CCTL | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                              | Dự toán phân bổ năm 2017 | Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.300.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2018 (23,5%) | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên | Tổng dự toán phân bổ năm 2018 | Nguồn thu để lại để thực hiện CCTL | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL |                                                              |         |
| I   | 2                                                                                            | 3                        | 4                                                                                                                                        | 5                                                             | 6                             | 7                                  | 8                               | 9                                                            | 10      |
|     | Tổng cộng                                                                                    | 46.976                   | 15.198                                                                                                                                   | 32.123                                                        | 47.321                        | 201                                | 3.213                           | 43.907                                                       |         |
| I   | Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch                                                               | 37.568                   | 11.746                                                                                                                                   | 24.990                                                        | 36.736                        |                                    | 2.499                           | 34.237                                                       |         |
| II  | Tỉnh đoàn thanh niên                                                                         | 3.698                    | 1.148                                                                                                                                    | 2.886                                                         | 4.034                         | 201                                | 289                             | 3.544                                                        |         |
| III | Sở Thông tin & Truyền thông                                                                  | 602                      |                                                                                                                                          | 1.355                                                         | 1.355                         |                                    | 136                             | 1.219                                                        |         |
| IV  | Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác                                                   | 5.108                    | 2.304                                                                                                                                    | 2.892                                                         | 5.196                         |                                    | 289                             | 4.907                                                        |         |
| 1   | Hội Văn học nghệ thuật                                                                       | 2.204                    | 853                                                                                                                                      | 1.304                                                         | 2.157                         |                                    | 130                             | 2.027                                                        |         |
| 2   | Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh: Phòng trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư | 300                      |                                                                                                                                          | 300                                                           | 300                           |                                    | 30                              | 270                                                          |         |
| 3   | Bảo tàng Hồ Chí Minh chi nhánh Gia Lai - Kon Tum                                             | 2.604                    | 1.451                                                                                                                                    | 1.288                                                         | 2.739                         |                                    | 129                             | 2.610                                                        |         |



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 13

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH NĂM 2018

(Ngân sách cấp tỉnh)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

| STT | Đơn vị                     | Dự toán phân bổ năm 2017 | Năm 2018                                                                                                                                 |                                                               |                               |                             |                                 |                                                              | Đơn vị tính: Tr. đồng |
|-----|----------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------|
|     |                            |                          | Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.300.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2018 (23,5%) | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên | Tổng dự toán phân bổ năm 2018 | Nguồn thu để thực hiện CCTL | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại để CCTL |                       |
| 1   | 2                          | 3                        | 4                                                                                                                                        | 5                                                             | 6                             | 7                           | 8                               | 9                                                            | 10                    |
|     | Tổng cộng                  | 20.220                   | 7.834                                                                                                                                    | 12.975                                                        | 20.809                        |                             | 1.298                           | 19.512                                                       |                       |
| I   | Dài Phát thanh Truyền hình | 20.220                   | 7.834                                                                                                                                    | 12.975                                                        | 20.809                        |                             | 1.298                           | 19.512                                                       |                       |



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 14

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2018  
(Ngân sách cấp tỉnh)  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr. đồng

| STT | Đơn vị                         | Năm 2018                 |                                                                                                                                          |                                                               |                               |                             |                                 | Ghi chú                                                      |
|-----|--------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|     |                                | Dự toán phân bổ năm 2017 | Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.300.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2018 (23,5%) | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên | Tổng dự toán phân bổ năm 2018 | Nguồn thu để thực hiện CCTL | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại để CCTL |
| 1   | 2                              | 3                        | 4                                                                                                                                        | 5                                                             | 6                             | 7                           | 8                               | 9                                                            |
|     | Tổng cộng                      | 7.990                    | 2.139                                                                                                                                    | 11.068                                                        | 13.207                        |                             | 1.108                           | 12.099                                                       |
| I   | Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch | 7.990                    | 2.139                                                                                                                                    | 11.068                                                        | 13.207                        |                             | 1.108                           | 12.099                                                       |

*[Handwritten signature]*



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 15

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2018**

(Ngân sách cấp tỉnh)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr.đồng

| Năm 2018 |                                                                          |                          |                                                                                                                              |                                                               |                               |                                    |                                 |                                                              |         |
|----------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
| STT      | Đơn vị                                                                   | Dự toán phân bổ năm 2017 | Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.300.000 đồng của biên chế được giao, HD (23,5%) | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên và nhiệm vụ không thường xuyên | Tổng dự toán phân bổ năm 2018 | Nguồn thu để lại để thực hiện CCTL | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại để CCTL | Ghi chú |
| 1        | 2                                                                        | 3                        | 4                                                                                                                            | 5                                                             | 6                             | 7                                  | 8                               | 9                                                            | 10      |
|          | Tổng cộng                                                                | 74.627                   | 8.874                                                                                                                        | 74.410                                                        | 83.284                        | 99                                 | 2.402                           | 80.783                                                       |         |
| I        | Sở Lao động, Thương binh & Xã hội                                        | 28.598                   | 6.974                                                                                                                        | 18.840                                                        | 25.814                        | 99                                 | 1.885                           | 23.830                                                       |         |
| II       | Các đơn vị khác và các khoản kinh phí khác                               | 46.029                   | 1.900                                                                                                                        | 55.570                                                        | 57.470                        |                                    | 517                             | 56.953                                                       |         |
| 1        | Hội cựu tù chính trị yêu nước                                            | 789                      | 429                                                                                                                          | 560                                                           | 989                           |                                    | 56                              | 933                                                          |         |
| 2        | Hội nạn nhân chất độc da cam                                             | 1.303                    | 397                                                                                                                          | 1.148                                                         | 1.545                         |                                    | 89                              | 1.456                                                        |         |
| 3        | Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng                                  | 686                      | 453                                                                                                                          | 295                                                           | 748                           |                                    | 30                              | 718                                                          |         |
| 4        | Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi                               | 653                      | 253                                                                                                                          | 887                                                           | 1.140                         |                                    | 89                              | 1.051                                                        |         |
| 5        | Hội người mù                                                             | 856                      | 368                                                                                                                          | 350                                                           | 718                           |                                    | 35                              | 683                                                          |         |
| 6        | Ban Dân tộc: Kinh phí hỗ trợ sản xuất cho đối tượng chính sách và xã hội | 41.059                   |                                                                                                                              | 49.425                                                        | 49.425                        |                                    |                                 | 49.425                                                       |         |
| 7        | Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku                                            | 683                      |                                                                                                                              | 730                                                           | 730                           |                                    |                                 | 730                                                          |         |
| 8        | Chi các nhiệm vụ đột xuất phát sinh                                      |                          |                                                                                                                              | 2.175                                                         | 2.175                         |                                    | 218                             | 1.957                                                        | (1) 71  |

Ghi chú:

(1): Trong đó có kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng chính sách và xã hội, bảo trợ xã hội.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 16

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2018  
(Ngân sách cấp tỉnh)  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Tr. Đồng

| STT | Đơn vị                                              | Năm 2018                 |                                                                                                                       |                                                                      |                               |                                    |                                 |                                                              | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                     | Dự toán phân bổ năm 2017 | Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương biên chế được giao, HD 68 năm 2018 (23,5%) | Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ | Tổng dự toán phân bổ năm 2018 | Nguồn thu để lại để thực hiện CCTL | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại để CCTL |         |
| 1   | 2                                                   | 3                        | 4                                                                                                                     | 5                                                                    | 6                             | 7                                  | 8                               | 9                                                            | 10      |
|     | Tổng số                                             | 3.48.700                 | 175.833                                                                                                               | 163.609                                                              | 369.268                       | 2.043                              | 16.052                          | 351.261                                                      |         |
| 1   | Quản lý Nhà nước                                    | 240.999                  | 161.896                                                                                                               | 95.224                                                               | 257.119                       | 2.043                              | 9.524                           | 245.552                                                      |         |
| 1   | Hội đồng nhân dân tỉnh                              | 13.720                   | 3.950                                                                                                                 | 10.107                                                               | 14.057                        |                                    | 1.011                           | 13.046                                                       |         |
| 2   | Hỗ trợ chi phí hoạt động cho Đoàn Đại biểu Quốc hội | 1.500                    |                                                                                                                       | 1.500                                                                | 1.500                         |                                    | 150                             | 1.350                                                        |         |
| 3   | Văn phòng UBND tỉnh                                 | 15.905                   | 5.848                                                                                                                 | 9.881                                                                | 15.729                        |                                    | 988                             | 14.741                                                       |         |
| 4   | Sở Kế hoạch và Đầu tư                               | 6.383                    | 4.483                                                                                                                 | 1.958                                                                | 6.441                         | 53                                 | 196                             | 6.192                                                        |         |
| 5   | Sở Tài chính                                        | 7.822                    | 5.714                                                                                                                 | 2.839                                                                | 8.553                         |                                    | 284                             | 8.269                                                        |         |
| 6   | Sở Nội vụ                                           | 18.823                   | 6.458                                                                                                                 | 16.115                                                               | 22.573                        |                                    | 1.611                           | 20.962                                                       |         |
| 7   | Thanh tra tỉnh                                      | 5.845                    | 4.900                                                                                                                 | 1.310                                                                | 6.210                         |                                    | 131                             | 6.079                                                        |         |
| 8   | Sở Tư pháp                                          | 6.392                    | 2.753                                                                                                                 | 4.272                                                                | 7.025                         | 29                                 | 427                             | 6.569                                                        |         |
| 9   | Sở Giáo dục và Đào tạo                              | 7.130                    | 5.700                                                                                                                 | 1.485                                                                | 7.185                         |                                    | 149                             | 7.036                                                        |         |
| 10  | Sở Y tế                                             | 8.547                    | 5.976                                                                                                                 | 2.108                                                                | 8.084                         | 1.171                              | 211                             | 6.702                                                        |         |
| 11  | Sở Lao động, Thương binh & Xã hội                   | 5.055                    | 4.220                                                                                                                 | 1.232                                                                | 5.452                         |                                    | 123                             | 5.329                                                        |         |
| 12  | Sở Văn hoá, Thể thao & Du lịch                      | 6.111                    | 4.970                                                                                                                 | 1.445                                                                | 6.415                         |                                    | 145                             | 6.270                                                        |         |
| 13  | Sở Khoa học - Công nghệ                             | 4.891                    | 4.070                                                                                                                 | 1.194                                                                | 5.264                         |                                    | 119                             | 5.145                                                        |         |
| 14  | Sở Thông tin và Truyền thông                        | 5.226                    | 2.767                                                                                                                 | 1.826                                                                | 4.593                         |                                    | 183                             | 4.410                                                        |         |
| 15  | Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn               | 78.959                   | 64.764                                                                                                                | 16.115                                                               | 80.879                        | 259                                | 1.611                           | 79.009                                                       |         |
| 16  | Sở Tài nguyên & Môi trường                          | 5.778                    | 4.415                                                                                                                 | 1.423                                                                | 5.838                         | 118                                | 142                             | 5.578                                                        |         |
| 17  | Sở Công thương                                      | 20.060                   | 15.322                                                                                                                | 4.395                                                                | 19.717                        | 151                                | 440                             | 19.126                                                       |         |
| 18  | Sở Giao thông Vận tải                               | 6.026                    | 4.683                                                                                                                 | 8.097                                                                | 12.780                        | 238                                | 810                             | 11.732                                                       |         |
| 19  | Ban An toàn Giao thông                              | 725                      | 587                                                                                                                   | 180                                                                  | 767                           |                                    | 18                              | 749                                                          |         |
| 20  | Sở Xây dựng                                         | 6.338                    | 3.707                                                                                                                 | 1.472                                                                | 5.179                         | 24                                 | 147                             | 5.008                                                        |         |
| 21  | Ban Dân tộc                                         | 3.149                    | 2.250                                                                                                                 | 2.179                                                                | 4.429                         |                                    | 218                             | 4.211                                                        |         |
| 22  | Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh                        | 3.831                    | 2.885                                                                                                                 | 1.725                                                                | 4.610                         |                                    | 173                             | 4.437                                                        |         |
| 23  | Sở Ngoại vụ                                         | 2.781                    | 1.1473                                                                                                                | 2.366                                                                | 3.839                         |                                    | 237                             | 3.602                                                        |         |

| STT | Đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Dự toán phân bổ năm 2017 | Năm 2018                                                                                                                                 |                                                                      |                               |                                    |                                 |                                                                        |                                                                      | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                          | Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.300.000 đồng của biên chế được giao, HD 68 năm 2018 (23,5%) | Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ | Tổng dự toán phân bổ năm 2018 | Nguồn thu để chi để thực hiện CCTL | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để chi để thực hiện CCTL |                                                                      |         |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3                        | 4                                                                                                                                        | 5                                                                    | 6                             | 7                                  | 8                               | 9                                                                      | 10                                                                   |         |
| II  | Khoái đảng                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 74.049                   |                                                                                                                                          | 46.662                                                               | 76.690                        |                                    | 4.364                           | 72.126                                                                 |                                                                      |         |
| 1   | Kinh phí hoạt động thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                          | 36.325                   | 29.328                                                                                                                                   | 8.041                                                                | 37.869                        |                                    | 804                             | 37.065                                                                 | định mức biên chế giao theo từng cơ quan: từ 27 - 30 tr /01 biên chế |         |
| 2   | Chi hoạt động đặc thù khối Đảng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4.250                    |                                                                                                                                          | 6.150                                                                | 6.150                         |                                    | 615                             | 5.535                                                                  |                                                                      |         |
| 3   | Chi công tác chính sách cán bộ                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1.600                    |                                                                                                                                          | 1.600                                                                | 1.600                         |                                    | 160                             | 1.440                                                                  |                                                                      |         |
| 4   | Chi dân bào xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 5.565                    |                                                                                                                                          | 6.300                                                                | 6.300                         |                                    | 630                             | 5.670                                                                  |                                                                      |         |
| 5   | Khen thưởng tổ chức cơ sở Đảng và đảng viên, trao huy hiệu Đảng                                                                                                                                                                                                                                          | 3.861                    |                                                                                                                                          | 3.724                                                                | 3.724                         |                                    | 372                             | 3.352                                                                  |                                                                      |         |
| 6   | Triển khai thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Bộ Chính trị, Kế hoạch số 03-KH/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng, Kế hoạch số 28-KH/TU ngày 16 tháng 9 năm 2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy "về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" của các cấp | 501                      |                                                                                                                                          | 485                                                                  | 485                           |                                    | 49                              | 437                                                                    |                                                                      |         |
| 7   | Hỗ trợ hoạt động 2 Đảng ủy và Đoàn khối                                                                                                                                                                                                                                                                  | 500                      |                                                                                                                                          | 500                                                                  | 500                           |                                    | 50                              | 450                                                                    |                                                                      |         |
| 8   | Thông tin tuyên truyền phục vụ công tác xây dựng Đảng                                                                                                                                                                                                                                                    | 3.645                    |                                                                                                                                          | 4.651                                                                | 4.651                         |                                    | 465                             | 4.186                                                                  |                                                                      |         |
| 9   | Phụ cấp cấp ủy viên các cấp theo Quy định 169-QĐ/TW và Công văn 1278/PTW                                                                                                                                                                                                                                 | 1.384                    |                                                                                                                                          | 1.913                                                                | 1.913                         |                                    |                                 | 1.913                                                                  |                                                                      |         |
| 10  | KP trợ cấp hàng tháng cho CBCC khối Đảng theo Quy định 3115-VPTW                                                                                                                                                                                                                                         | 884                      |                                                                                                                                          | 1.104                                                                | 1.104                         |                                    |                                 | 1.104                                                                  |                                                                      |         |
| 11  | Xây dựng, thẩm định các Đề án, báo cáo theo Quy định 3115-VPTW                                                                                                                                                                                                                                           | 750                      |                                                                                                                                          | 880                                                                  | 880                           |                                    | 88                              | 792                                                                    |                                                                      |         |
| 12  | Công tác đối ngoại với các bạn Lào, Campuchia, chỉ đạo an ninh cơ sở                                                                                                                                                                                                                                     | 2.900                    |                                                                                                                                          | 2.000                                                                | 2.000                         |                                    | 200                             | 1.800                                                                  |                                                                      |         |
| 13  | Hoạt động riêng biệt của các cơ quan Đảng cấp tỉnh (Hội nghị Ban thường vụ, Ban chấp hành; sơ kết, tổng kết các nghị quyết của Trung ương)                                                                                                                                                               | 3.000                    |                                                                                                                                          | 2.800                                                                | 2.800                         |                                    | 280                             | 2.520                                                                  |                                                                      |         |
| 14  | Phục vụ các đoàn khảo sát của các ban đảng ở Trung ương đối với các hoạt động chuyên ngành của 5 ban xây dựng đảng.                                                                                                                                                                                      | 350                      |                                                                                                                                          | 350                                                                  | 350                           |                                    | 35                              | 315                                                                    |                                                                      |         |
| 15  | KP hoạt động BCD và tổ giúp việc của cải cách thủ tục hành chính trong Đảng (QĐ 368 ngày 18/10/2011 của Tỉnh ủy)                                                                                                                                                                                         |                          |                                                                                                                                          |                                                                      |                               |                                    |                                 |                                                                        |                                                                      |         |
| 16  | Sửa chữa thường xuyên                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1.861                    |                                                                                                                                          | 1.561                                                                | 1.561                         |                                    | 156                             | 1.405                                                                  |                                                                      |         |
| 17  | Mua sắm tài sản phục vụ công tác                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3.353                    |                                                                                                                                          | 2.057                                                                | 2.057                         |                                    | 206                             | 1.851                                                                  |                                                                      |         |

| STT | Đơn vị                                                                                                                                                                                                              | Năm 2018                 |                                                                                                                                          |                                                                      |                               |                                    |                                 | Ghi chú                                                      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                     | Dự toán phân bổ năm 2017 | Tổng quỹ tiền lương các khoản phụ cấp và các khoản đóng góp theo mức lương 1.300.000 đồng của biên chế được giao, HĐ 68 năm 2018 (23,5%) | Tổng kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, không thực hiện chế độ tự chủ | Tổng dự toán phân bổ năm 2018 | Nguồn thu để lại để thực hiện CCTL | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Số còn lại sau khi trừ tiết kiệm và nguồn thu để lại để CCTL |
| I   | 2                                                                                                                                                                                                                   | 3                        | 4                                                                                                                                        | 5                                                                    | 6                             | 7                                  | 8                               | 9                                                            |
| 18  | Triển khai mới và nâng cấp các hệ thống thông tin, phần mềm ứng dụng công nghệ thông tin của năm 2016, dự án công nghệ thông tin giai đoạn 2015- 2020 theo Kế hoạch số 157-KH/TU ngày 20/7/2015 của Tỉnh ủy Gia Lai |                          |                                                                                                                                          | 650                                                                  | 650                           |                                    | 65                              | 585                                                          |
| 19  | Biên soạn lịch sử Ngành Nội chính Đảng                                                                                                                                                                              | 487                      |                                                                                                                                          | 266                                                                  | 266                           |                                    | 27                              | 239                                                          |
| 20  | Kinh phí hỗ trợ tổ chức kỷ niệm ngày thành lập ngành                                                                                                                                                                | 100                      |                                                                                                                                          | 50                                                                   | 50                            |                                    | 5                               | 45                                                           |
| 21  | Kinh phí hoạt động công tác đảng của các TCCS đáng theo Quyết định 99/QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư                                                                                                           | 998                      |                                                                                                                                          | 989                                                                  | 989                           |                                    | 99                              | 890                                                          |
| 22  | Dự phòng NS Đảng theo TTLT số 216/2004 của BTC và Ban tài chính - Quan trị Trung ương (nay là VP trung ương) và Thông báo kết luận Kiểm tra tài chính của Tỉnh ủy Gia Lai của Văn phòng Trung ương                  | 1.418                    |                                                                                                                                          | 591                                                                  | 591                           |                                    | 59                              | 532                                                          |
| III | Đoàn thể                                                                                                                                                                                                            | 29.433                   | 12.106                                                                                                                                   | 16.494                                                               | 28.599                        |                                    | 1.641                           | 27.046                                                       |
| 1   | Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh                                                                                                                                                                               | 6.154                    | 2.792                                                                                                                                    | 4.013                                                                | 6.805                         |                                    | 392                             | 6.501                                                        |
| 2   | Tỉnh đoàn Thanh niên                                                                                                                                                                                                | 8.904                    | 2.859                                                                                                                                    | 5.333                                                                | 8.192                         |                                    | 534                             | 7.658                                                        |
| 3   | Hội Liên hiệp phụ nữ                                                                                                                                                                                                | 5.031                    | 2.420                                                                                                                                    | 2.587                                                                | 5.007                         |                                    | 259                             | 4.748                                                        |
| 4   | Hội Nông dân                                                                                                                                                                                                        | 5.020                    | 2.775                                                                                                                                    | 2.825                                                                | 5.600                         |                                    | 283                             | 5.317                                                        |
| 5   | Hội Cựu chiến binh                                                                                                                                                                                                  | 4.324                    | 1.260                                                                                                                                    | 1.735                                                                | 2.995                         |                                    | 173                             | 2.822                                                        |
| IV  | Các đơn vị khác, các khoản kinh phí khác                                                                                                                                                                            | 4.219                    | 1.831                                                                                                                                    | 5.229                                                                | 7.060                         |                                    | 523                             | 6.537                                                        |
| 1   | Hội Người cao tuổi                                                                                                                                                                                                  | 466                      | 214                                                                                                                                      | 249                                                                  | 463                           |                                    | 25                              | 438                                                          |
| 2   | Hội cựu Thanh niên xung phong                                                                                                                                                                                       | 495                      | 307                                                                                                                                      | 260                                                                  | 567                           |                                    | 26                              | 541                                                          |
| 3   | Hội Nhà báo                                                                                                                                                                                                         | 1.077                    | 370                                                                                                                                      | 969                                                                  | 1.339                         |                                    | 97                              | 1.242                                                        |
| 4   | Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh                                                                                           | 722                      | 398                                                                                                                                      | 380                                                                  | 778                           |                                    | 38                              | 740                                                          |
| 5   | Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật tỉnh                                                                                                                                                                            | 737                      | 542                                                                                                                                      | 210                                                                  | 752                           |                                    | 21                              | 731                                                          |
| 6   | KP hoạt động của BCD cải cách tư pháp (Tòa án nhân dân tỉnh)                                                                                                                                                        | 79                       |                                                                                                                                          | 150                                                                  | 150                           |                                    | 15                              | 135                                                          |
| 7   | Kinh phí phục vụ tập huấn hội thẩm nhân dân và kinh phí xét xử lưu động (Tòa án nhân dân tỉnh)                                                                                                                      | 472                      |                                                                                                                                          | 799                                                                  | 799 (1)                       |                                    | 80                              | 719                                                          |
| 8   | Kinh phí hỗ trợ (Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh)                                                                                                                                                                       | 100                      |                                                                                                                                          | 750                                                                  | 750                           |                                    | 75                              | 675                                                          |
| 9   | Đoàn Luật sư tỉnh                                                                                                                                                                                                   |                          |                                                                                                                                          | 100                                                                  | 100                           |                                    | 10                              | 90                                                           |
| 10  | Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Thi hành án dân sự tỉnh (Cục thi hành án dân sự tỉnh)                                                                                                                            | 71                       |                                                                                                                                          | 62                                                                   | 62                            |                                    | 6                               | 56                                                           |
| 11  | Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất                                                                                                                                                                                 |                          |                                                                                                                                          | 1.300                                                                | 1.300 (2)                     |                                    | 130                             | 1.170                                                        |

Ghi chú:

-(1): Năm 2017: đơn vị lập dự toán 735 trđ, hỗ trợ 472 trđ. Năm 2018: đơn vị lập dự toán: 799 trđ.

-(2): Trong đó có kinh phí hỗ trợ chuẩn bị đầu tư xây dựng trụ sở làm việc và kinh phí mua sắm trang thiết bị của Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh

71



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên số 17

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI AN NINH QUỐC PHÒNG NĂM 2018**  
(Ngân sách cấp tỉnh)  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

DVT: Tr.đồng

| STT | Đơn vị                                                                                                            | Dự toán năm 2017 | Dự toán năm 2018      |                                 |                                 | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------|
|     |                                                                                                                   |                  | Phân bổ theo nhiệm vụ | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Tổng cộng sau khi trừ tiết kiệm |         |
| 1   | BCH Quân sự Tỉnh                                                                                                  | 155.297          | 153.656               | 13.887                          | 139.769                         |         |
|     | Trong đó :                                                                                                        | 60.711           | 55.123                | 4.302                           | 50.821                          |         |
|     | - Hỗ trợ hoạt động BCH Quân sự Tỉnh                                                                               | 55.931           | 46.057                | 3.395                           | 42.662                          |         |
|     | + Huấn luyện, kiểm tra sẵn sàng động viên - quân nhân dự bị, nghiệp vụ về công tác động viên, công tác tuyên quán | 8.413            | 8.965                 | 19                              | 8.946                           |         |
|     | + Sĩ quan dự bị                                                                                                   | 1.501            | 1.707                 | 5                               | 1.702                           |         |
|     | + Dân quân tự vệ                                                                                                  | 21.461           | 23.590 (1)            | 2.235                           | 21.355                          |         |
|     | + Hỗ trợ hoạt động                                                                                                | 24.556           | 11.795 (2)            | 1.136                           | 10.659                          |         |
|     | - Trường Quân sự Tỉnh                                                                                             | 4.780            | 9.066 (3)             | 907                             | 8.159                           |         |
| 2   | BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh                                                                                        | 11.374           | 41.611 (4)            | 4.107                           | 37.504                          |         |
| 3   | Công an Tỉnh                                                                                                      | 71.097           | 54.810 (5)            | 5.473                           | 49.337                          |         |
|     | Trong đó, hỗ trợ hoạt động của đơn vị:                                                                            | 12.688           | 15.515                | 1.544                           | 13.971                          |         |
|     | Gồm:                                                                                                              |                  |                       |                                 |                                 |         |
|     | Hỗ trợ hoạt động                                                                                                  | 12.000           | 14.649                | 1.465                           | 13.184                          |         |
|     | Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước                                                                       | 188              | 188                   | 19                              | 169                             |         |
|     | Bảo vệ nhân quyền                                                                                                 | 500              | 600                   | 60                              | 540                             |         |
|     | Kinh phí công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2018                                                    |                  | 78                    |                                 | 78                              |         |
| 4   | Kinh phí thăm hỏi các chức sắc tôn giáo và người có uy tín                                                        | 1.874            | 2.112                 | 5                               | 2.107                           |         |
|     | Công an tỉnh                                                                                                      | 1.330            | 1.520                 |                                 | 1.520                           |         |

| STT | Đơn vị                         | Dự toán năm 2017 | Dự toán năm 2018      |                                 | Ghi chú |
|-----|--------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------|
|     |                                |                  | Phân bổ theo nhiệm vụ | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL |         |
|     | BCH Bộ đội Biên phòng Tỉnh     | 494              | 542                   |                                 |         |
|     | Ban Dân tộc                    | 50               | 50                    | 542                             |         |
| 5   | Các nhu cầu đột xuất xử lý sau | 10.241           |                       | 5                               |         |

**Ghi chú:**

- (1) Mua sắm trang phục cho lực lượng dân quân: 18.962 triệu đồng (giai đoạn 2011-2016: Trung ương BSCMT; giai đoạn 2017-2020: NSĐP đảm bảo theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP); Công cụ hỗ trợ cho lực lượng Dân quân cơ động: 2.493 triệu đồng (Theo công văn số 1277/BTC-DQ ngày 25/6/2015 Bộ Tham mưu - Bộ Tư lệnh Quân khu V); Thông tư số 65/2016/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng; Bảo đảm vật chất, mô hình học cụ cho các tiểu đội Dân quân thường trực: 619 triệu đồng (Theo công văn số 1277/BTC-DQ ngày 25/6/2015 Bộ Tham mưu - Bộ Tư lệnh Quân khu V); Bảo đảm Báo QEND 1 số hàng ngày cho Ban CHQS xã, phường, thị trấn, Ban CHQS CQ, TC cấp tỉnh, 30 Tiểu đội DQTT: 322 triệu đồng (tại Điều 24, Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05/01/2016 của Chính phủ)...
- (2) Chi công tác Ban chuyên trách của tỉnh: 1.015 triệu đồng; kinh phí mua tủ súng cho lực lượng dân quân: 180 triệu; Nặng cấp đồng bộ xe thiết giáp: 800 triệu; Hỗ trợ trang thiết bị cho Bệnh xá tỉnh đội: 250 triệu đồng; chi viện trợ, đối ngoại quân sự: 700 triệu; chi hoạt động tình báo, trinh sát (mật phi): 904 triệu; chi mua sắm thiết bị phòng chống lụt bão, cứu hộ, cứu nạn, cháy nổ và tập huấn: 439 triệu; hỗ trợ hoạt động cho đội KS2: 201 triệu;....
- (3) Hỗ trợ hoạt động 980 triệu; Sửa chữa, mua sắm trang thiết bị, vật chất trường quân sự địa phương: 6.586 triệu; xây dựng thao trường huấn luyện trường quân sự địa phương: 1.500 triệu
- (4) Kinh phí thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ: 2.958 triệu đồng; kinh phí Đề án "Tăng cường PB GDPPL cho cán bộ, nhân dân vùng biên giới, hải đảo": 152 triệu; Chi mua sắm trang bị kỹ thuật nghiệp vụ & công cụ hỗ trợ: 20.000 triệu; Kinh phí quản lý, bảo trì đường tuần tra biên giới: 5.000 triệu; Chi mua sắm doanh cụ sở chỉ huy mới BCHBP tỉnh: 5.000 triệu; ...
- (5) Kinh phí mua trang thiết bị phòng cháy chữa cháy: 4.900 triệu; Kinh phí mua trang phục cho lực lượng công an xã: 7.927 triệu đồng (giai đoạn 2011-2016: Trung ương BSCMT; giai đoạn 2017-2020: NSĐP đảm bảo theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP); KP mua trang phục Bảo vệ Dân phố: 2.159 triệu đồng (giai đoạn 2011-2016: Trung ương BSCMT; giai đoạn 2017-2020: NSĐP đảm bảo theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP); Kinh phí trang bị phương tiện cho bảo vệ dân phố (Vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ, giấy chứng nhận, biển hiệu, băng chức danh...); 809 triệu đồng (Theo Thông tư Liên tịch số 02/2007/TTLT-BCABLET/BXH-BTC ngày 01/3/2007); Mua sắm "phương tiện kỹ thuật nghiệp vụ trong lĩnh vực Kỹ thuật hình sự": 15.000 triệu; Hỗ trợ xây dựng, nâng cấp trung tâm mạng máy tính nội bộ Công an tỉnh: 4.500 triệu, hỗ trợ sửa chữa, xử lý chất thải môi trường các nhà tạm giam, tạm giữ...



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên số 18

**BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI KHÁC NGÂN SÁCH NĂM 2018**  
(Ngân sách cấp tỉnh)  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

DVT: Tr.đồng

| STT | Đơn vị                                                                                              | Dự toán năm 2017 | Dự toán năm 2018      |                                 |                                 | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------|
|     |                                                                                                     |                  | Phân bổ theo nhiệm vụ | Tiết kiệm 10% để thực hiện CCTL | Tổng cộng sau khi trừ tiết kiệm |         |
| 1   | 2                                                                                                   | 3                | 4                     | 5                               | 6                               | 7       |
|     | TỔNG SỐ                                                                                             | 69.644           | 51.000                | 4.700                           | 46.300                          |         |
| 1   | Kinh phí đặt mua các loại báo cấp cho xã, cán bộ lão thành cách mạng...                             | 1.278            | 1.222                 | 122                             | 1.100                           |         |
| 2   | Kinh phí đặt mua Báo Gia Lai cấp cho Đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh  |                  | 3.500                 | 350                             | 3.150                           |         |
| 3   | Thực hiện nhiệm vụ đối ngoại với các nước bạn, công tác biên giới                                   | 13.000           | 13.000                | 1.300                           | 11.700                          |         |
| 4   | Tiền lương cho biên chế dự phòng, Tiền lương cho một số đơn vị không đảm bảo chi lương từ nguồn thu | 4.000            | 4.000                 |                                 | 4.000                           |         |
| 5   | Kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán năm 2018                                                            | 27.222           | 28.278                | 2.828                           | 25.450                          |         |
| 6   | Kinh phí phục vụ các ngày lễ lớn, tổ chức sự kiện quan trọng của tỉnh                               | 1.000            | 1.000                 | 100                             | 900                             |         |
| 7   | Ủy ban nhân dân tỉnh chi cho những vấn đề đột xuất, cần thiết, phát sinh trong năm                  | 23.144           |                       |                                 |                                 |         |

*[Handwritten signature]*



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 19

BIỂU CHI TIẾT PHÂN BỐ CHI CÁC MỤC TIÊU TRUNG ƯƠNG BỐ SUNG NĂM 2018 (Vốn sự nghiệp)  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HNND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                             | Tổng hỗ<br>sung có mục<br>tiêu năm<br>2018 | Ngân sách<br>tỉnh | NS huyện,<br>thị xã, thành<br>phố | Tên DV dự toán                                                                                                                                                                                                                      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | E                                                                                                                                                                                                                                    | $I = 2 + 3$                                | 2                 | 3                                 | 4                                                                                                                                                                                                                                   |
| I   | TỔNG VỐN TRONG NƯỚC                                                                                                                                                                                                                  | 352.348                                    | 224.610           | 127.738                           |                                                                                                                                                                                                                                     |
| 1   | Hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí                                                                                                                                                                                         | 114.170                                    | 24.574 (1)        | 89.596                            | (1) 24.574 trđ, Gồm:<br>- Sở Giáo dục và Đào tạo: 5.099 trđ;<br>- Sở LĐTB&XH: 752 trđ;<br>- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 268 trđ;<br>- Sở Y tế: 138 trđ;<br>- Trường Cao đẳng nghề Gia Lai: 413 trđ<br>- Dự phòng: 17.904 trđ   |
| 2   | Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã DBKK<br>(Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của<br>Chính phủ)                                                                                                                         | 10.822                                     | 1.073 (2)         | 9.749                             | (2) Sở Giáo dục và Đào tạo: 1.073 triệu đồng.<br>- Các huyện, thị xã, thành phố: 9.749 triệu đồng.                                                                                                                                  |
| 3   | Học bổng học sinh DTNT; học bổng và phương<br>tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi<br>phí học tập cho sinh viên là người DTTS thuộc hộ<br>nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với HS,<br>SV học cao đẳng, trung cấp | 14.581                                     | 10.284            | 4.297                             |                                                                                                                                                                                                                                     |
| a   | Học bổng học sinh DTNT                                                                                                                                                                                                               | 2.980                                      | 250 (3)           | 2.730                             | (3) Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                                                                          |
| b   | Chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng,<br>trung cấp                                                                                                                                                                         | 11.601                                     | 10.034 (4)        | 1.567                             | (4) 10.034 trđ, Gồm:<br>- Sở Giáo dục & Đào tạo: 1.380 trđ;<br>- Sở LĐTB&XH: 3.874 trđ;<br>- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: 2.006 trđ;<br>- Sở Y tế: 304 trđ;<br>- Trường Cao đẳng nghề Gia Lai: 994 trđ<br>- Dự phòng: 1.476 trđ |

*[Handwritten signature]*

| STT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2018 | Ngân sách tỉnh | NS huyện, thị xã, thành phố | Tên ĐV dự toán                                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A   | B                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1 = 2 + 3                         | 2              | 3                           | 4                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 4   | Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 10.094                            | 10.094         |                             | Sở Nội vụ phối hợp với Sở Tài chính tỉnh UBND tỉnh phân bổ cho các huyện, TX, TP kinh phí đào tạo bồi dưỡng CBCC cấp xã theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 16/01/2014 của TTCP và phân bổ kinh phí khi trung ương BSCMT phát sinh trong năm 2018.                |
| 5   | Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn; hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số | 25.948                            | 7.396          | 18.552                      |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| a   | Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2.172                             | -              | 2.172                       |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| b   | Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 16.380                            | -              | 16.380                      |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| c   | Trợ giá trực tiếp cho người dân tộc thiểu số nghèo ở vùng khó khăn                                                                                                                                                                                                                                                              | 5.198                             | 5.198          |                             | Ban dân tộc                                                                                                                                                                                                                                                      |
| d   | Hỗ trợ chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số                                                                                                                                                                                                                                                       | 1.295                             | 1.295          |                             | Ban dân tộc                                                                                                                                                                                                                                                      |
| e   | Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số                                                                                                                                                                                                                                                               | 903                               | 903            |                             | Giao Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho các đơn vị.                                                                                                                                                    |
| 6   | Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020                                                                                                                                                                                                                      | 8.648                             | 8.648          |                             | Chỉ đạo các công ty TNHH MTV lâm nghiệp: Ia Pa (977 trđ), Lơ Ku (540 trđ), Kông Fada (1.078 trđ), Kông Chơ (1.158 trđ), Sơ Pá (592 trđ), Ka Nak (583 trđ), Trầm Lập (805 trđ), Hà Nùng (630 trđ), Kông Chiêng (990 trđ), Đăk Roong (718 trđ), Kông Pa (577 trđ). |
| 7   | Hỗ trợ các Hội VHNT và Hội nhà báo địa phương;                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 610                               | 610            |                             | Gồm:<br>- Hội Văn học nghệ thuật: 510 trđ;<br>- Hội nhà báo: 100 trđ                                                                                                                                                                                             |
| 8   | Chính sách trợ giúp pháp lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4.287                             | 4.287          |                             | Sở Tư pháp (Trung tâm trợ giúp pháp lý)                                                                                                                                                                                                                          |
| 9   | Hỗ trợ kinh phí ăn trưa trẻ 3-5 tuổi                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4.890                             | -              | 4.890                       |                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 10  | Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT người nghèo, người sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn, người dân tộc thiểu số sống ở vùng KT-XH khó khăn                                                                                                                                                                                              | 71.363                            | 71.363         |                             | Bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                                                                                                                  |

25

| STT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                            | Tổng bộ<br>sung có mục<br>tiêu năm<br>2018 | Ngân sách<br>tỉnh | NS huyện,<br>thị xã, thành<br>phố | Tên DV dự toán                                                                                                                                                                                            |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| A    | B                                                                                                                                                                                                                   | I = 2 + 3                                  | 2                 | 3                                 | 4                                                                                                                                                                                                         |
| 11   | Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi                                                                                                                                                                       | 16.512                                     | 16.512            |                                   | Bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                                                           |
| 12   | Hỗ trợ KP mua thẻ BHYT cho các đối tượng (cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người) | 13.982                                     | 13.328            | 654                               | Bảo hiểm xã hội                                                                                                                                                                                           |
| a    | Bảo trợ xã hội                                                                                                                                                                                                      | 654                                        | -                 | 654                               |                                                                                                                                                                                                           |
| b    | Học sinh, sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến bộ phận cơ thể người                                                                                                   | 13.328                                     | 13.328            |                                   |                                                                                                                                                                                                           |
| 13   | Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa giới hành chính                                                                                                      | 500                                        | 500               |                                   | Sở Nội vụ                                                                                                                                                                                                 |
| 14   | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông                                                                                                                                              | 20.992                                     | 20.992            |                                   | Công an tỉnh phối hợp Sở Tài chính trình UBND tỉnh phân bổ chi tiết                                                                                                                                       |
| 15   | Bổ sung thực hiện một số Chương trình mục tiêu                                                                                                                                                                      | 34.949                                     | 34.949            | -                                 |                                                                                                                                                                                                           |
| a    | Giáo dục nghề nghiệp, việc làm                                                                                                                                                                                      | 3.586                                      | 3.586             |                                   | Sở Lao động Thương binh và Xã hội                                                                                                                                                                         |
| b    | Trợ giúp xã hội                                                                                                                                                                                                     | 2.205                                      | 2.205             |                                   | Sở Lao động Thương binh và Xã hội                                                                                                                                                                         |
| c    | Y tế, dân số                                                                                                                                                                                                        | 8.415                                      | 8.415 (5)         |                                   | (5) Gồm:<br>- Sở Y tế: 7.915 trđ<br>- BCH Quân sự tỉnh: 250 trđ (Chương trình Quân dân y kết hợp)<br>- BCH Biên phòng tỉnh: 250 trđ (Chương trình Quân dân y kết hợp)<br>- Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch |
| d    | Văn hóa                                                                                                                                                                                                             | 853                                        | 853               |                                   | Công an tỉnh                                                                                                                                                                                              |
| e    | ATGT, phòng cháy, tội phạm, ma túy                                                                                                                                                                                  | 2.190                                      | 2.190             |                                   | Giáo Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan, trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho các đơn vị.                                                                   |
| f    | Phát triển lâm nghiệp bền vững                                                                                                                                                                                      | 16.700                                     | 16.700            |                                   | Sở Nông nghiệp và PTNT                                                                                                                                                                                    |
| g    | Tái cơ cấu nông nghiệp, giảm nhẹ thiên tai                                                                                                                                                                          | 1.000                                      | 1.000             |                                   |                                                                                                                                                                                                           |
| II   | TỔNG VỐN NGOÀI NƯỚC                                                                                                                                                                                                 | 85.070                                     | 85.070            |                                   |                                                                                                                                                                                                           |
| II.1 | Vốn vay và vốn viện trợ ghi thu - chi                                                                                                                                                                               | 65.770                                     | 65.770            |                                   |                                                                                                                                                                                                           |
| I    | Vay, viện trợ (SN GD&ĐT)                                                                                                                                                                                            | 12.600                                     | 12.600            |                                   |                                                                                                                                                                                                           |
| 1.1  | Vay (SN GD&ĐT)                                                                                                                                                                                                      | 1.100                                      | 1.100             |                                   | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                                                    |
| 1.2  | Viện trợ (SN GD&ĐT)                                                                                                                                                                                                 | 11.500                                     | 11.500            |                                   | Sở Giáo dục và Đào tạo                                                                                                                                                                                    |
| 2    | Vay, viện trợ (SN y tế)                                                                                                                                                                                             | 51.500                                     | 51.500            |                                   |                                                                                                                                                                                                           |
|      | Vay (SN y tế)                                                                                                                                                                                                       | 51.500                                     | 51.500            |                                   | Sở Y tế                                                                                                                                                                                                   |

| STT  | Nội dung                                                                                             | Tổng bổ sung có mục tiêu năm 2018 | Ngân sách tỉnh | NS huyện, thị xã, thành phố | Tên DV dự toán         |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------|------------------------|
| 4    | B                                                                                                    | 1 = 2 + 3                         | 2              | 3                           | 4                      |
| 2.1  | Dự án An ninh y tế khu vực tiền vùng Mê Kông mở rộng - vay WB                                        | 1.400                             | 1.400          |                             |                        |
| 2.2  | Dự án Chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên - giai đoạn 2 - vay ADB                         | 49.800                            | 49.800         |                             |                        |
| 2.3  | Dự án Phòng chống HIV/AIDS khu vực tiền vùng Mê Kông mở rộng - vay ADB                               | 300                               | 300            |                             |                        |
| 3    | Vay (SN môi trường)                                                                                  | 1.670                             | 1.670          |                             |                        |
|      | Vốn vay WB Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả | 1.670                             | 1.670          |                             | Sở Nông nghiệp và PTNT |
| II.2 | Vốn vay, viện trợ (BSMT bằng tiền) - rút dự toán                                                     | 19.300                            | 19.300         |                             | Sở Y tế                |
|      | Chương trình hỗ trợ chính sách ngành y tế giai đoạn 2 - vốn viện trợ EU (SN YT)                      | 19.300                            | 19.300         |                             |                        |
|      | TỔNG CỘNG (I+II)                                                                                     | 437.418                           | 309.680        | 127.738                     |                        |



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 20

DỰ TOÁN PHÂN BỐ CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CÁC MỤC TIÊU SỰ NGHIỆP CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ  
THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

| DỰ TOÁN 2018 |                                                                    |           |                            |                              |                   |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                |                    |                    |          |          |
|--------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|------------------------------|-------------------|----------------------|------------------|----------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------|----------|----------|
| STT          | Đơn vị                                                             | Tổng số   | Trong đó                   |                              |                   |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                |                    |                    | Chi khác | Mục tiêu |
|              |                                                                    |           | Sự nghiệp giáo dục đào tạo | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp môi trường | Trợ cứu, trợ giá | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp văn hóa thông tin | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | Sự nghiệp Thể dục thể thao | Đảm bảo xã hội | Quản lý hành chính | An ninh quốc phòng |          |          |
| 1            | 2                                                                  | 3         | 4                          | 5                            | 6                 | 7                    | 8                | 9              | 10                          | 11                               | 12                         | 13             | 14                 | 15                 | 16       | 17       |
|              | Tổng cộng                                                          | 2.765.487 | 496.307                    | 31.914                       | 294.237           | 32.207               | 46.680           | 815.917        | 47.321                      | 20.809                           | 13.207                     | 83.284         | 369.268            | 153.656            | 51.000   | 309.680  |
| 1            | Hội đồng nhân dân tỉnh                                             | 14.317    |                            |                              | 260               |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                | 14.057             |                    |          |          |
| 2            | Đoàn Đại biểu quốc hội                                             | 1.500     |                            |                              |                   |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                | 1.500              |                    |          |          |
| 3            | Văn phòng UBND tỉnh                                                | 17.113    |                            |                              | 1.384             |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                | 15.729             |                    |          |          |
| 4            | Sở Kế hoạch & đầu tư                                               | 3.194     |                            |                              | 1.753             |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                | 6.441              |                    |          |          |
| 5            | Sở Nội vụ                                                          | 24.013    |                            |                              | 960               |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                | 22.573             |                    |          | 500      |
| 6            | Ban Dân tộc                                                        | 89.326    |                            |                              |                   |                      | 28.923           |                |                             |                                  |                            | 49.425         | 4.429              | 50                 |          | 6.493    |
| 7            | Sở Tài chính                                                       | 9.343     |                            |                              | 790               |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                | 8.553              |                    |          |          |
| 8            | Thanh tra tỉnh                                                     | 8.710     |                            |                              | 2.500             |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                | 6.210              |                    |          |          |
| 9            | Sở Tư pháp                                                         | 15.966    |                            |                              | 4.654             |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                | 7.025              |                    |          | 4.287    |
| 10           | Sở Giáo dục & Đào tạo                                              | 436.201   | 408.614                    |                              |                   |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                | 7.185              |                    |          | 20.402   |
| 11           | Chính sách hỗ trợ CB,CC,VC đi học và thu hút người có trình độ cao | 1.500     | 1.500                      |                              |                   |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                |                    |                    |          |          |
| 12           | Sở Y tế                                                            | 391.168   | 3.748                      |                              | 330               |                      |                  | 299.849        |                             |                                  |                            |                | 8.084              |                    |          | 79.157   |
| 13           | KP mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng                             | 576.413   |                            |                              |                   |                      |                  | 475.210        |                             |                                  |                            |                |                    |                    |          | 101.203  |
| 14           | Sở Lao động, Thương binh & xã hội                                  | 51.841    | 10.098                     |                              | 60                |                      |                  |                |                             |                                  |                            | 25.814         | 5.452              |                    |          | 10.417   |
| 15           | Trường Cao đẳng nghề Gia Lai                                       | 18.639    | 17.232                     |                              |                   |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                |                    |                    |          | 1.407    |
| 16           | Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch                                    | 67.587    | 6.382                      |                              | 1.720             |                      |                  |                | 36.736                      |                                  | 13.207                     |                | 6.415              |                    |          | 3.127    |
| 17           | Sở Thông tin & Truyền thông                                        | 11.926    |                            | 188                          | 5.790             |                      |                  |                | 1.355                       |                                  |                            |                | 4.593              |                    |          | 71       |

DỰ TOÁN 2018

| DỰ TOÁN 2018 |                                                  |         |                            |                              |                          |                      |                   |                |                             |                               |                            |                |                    |                    |          |          |
|--------------|--------------------------------------------------|---------|----------------------------|------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|----------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------|----------|----------|
| Trong đó     |                                                  |         |                            |                              |                          |                      |                   |                |                             |                               |                            |                |                    |                    |          |          |
| STT          | Đơn vị                                           | Tổng số | Sự nghiệp giáo dục đào tạo | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Sự nghiệp nghiệp kinh tế | Sự nghiệp môi trường | Trợ cước, trợ giá | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp Văn hóa thông tin | Sự nghiệp phát thanh hình ảnh | Sự nghiệp Thể dục thể thao | Đảm bảo xã hội | Quản lý hành chính | An ninh quốc phòng | Chi khác | Mức tiêu |
| 1            | 2                                                | 3       | 4                          | 5                            | 6                        | 7                    | 8                 | 9              | 10                          | 11                            | 12                         | 13             | 14                 | 15                 | 16       | 17       |
| 18           | Đại Phát thanh Truyền hình tỉnh                  | 20.809  |                            |                              |                          |                      |                   |                |                             | 20.809                        |                            |                |                    |                    |          |          |
| 19           | Sở Khoa học - Công nghệ                          | 36.330  |                            | 31.016                       | 50                       |                      |                   |                |                             |                               |                            |                | 5.264              |                    |          |          |
| 20           | Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn            | 219.589 |                            |                              | 119.340                  |                      |                   |                |                             |                               |                            |                | 80.879             |                    |          | 19.370   |
| 21           | Vườn quốc gia KonKaKinh                          | 14.907  |                            |                              | 14.907                   |                      |                   |                |                             |                               |                            |                |                    |                    |          |          |
| 22           | Công ty TNHH MTV cá phé Gia Lai                  | 1.096   |                            |                              | 1.096                    |                      |                   |                |                             |                               |                            |                |                    |                    |          |          |
| 23           | Công ty TNHH MTV Chè Bàu Cạn                     | 848     |                            |                              | 848                      |                      |                   |                |                             |                               |                            |                |                    |                    |          |          |
| 24           | Công ty TNHH khai thác công trình thủy lợi       | 31.731  |                            |                              | 31.731                   |                      |                   |                |                             |                               |                            |                |                    |                    |          |          |
| 25           | Sở Tài nguyên và môi trường                      | 81.731  |                            |                              | 44.436                   | 31.457               |                   |                |                             |                               |                            |                | 5.838              |                    |          |          |
| 26           | Sở Công thương                                   | 25.085  |                            |                              | 5.288                    |                      |                   |                |                             |                               |                            |                | 19.717             |                    |          |          |
| 27           | Sở Giao thông vận tải                            | 12.780  |                            |                              |                          |                      |                   |                |                             |                               |                            |                | 12.780             |                    |          |          |
| 28           | Ban ATGT                                         | 767     |                            |                              |                          |                      |                   |                |                             |                               |                            |                | 767                |                    |          |          |
| 29           | Sở Xây dựng                                      | 5.871   |                            |                              | 692                      |                      |                   |                |                             |                               |                            |                | 5.179              |                    |          |          |
| 30           | Liên minh HTX                                    | 2.259   |                            |                              | 2.259                    |                      |                   |                |                             |                               |                            |                | 4.610              |                    |          |          |
| 31           | BQL Khu kinh tế tỉnh                             | 4.610   |                            |                              |                          |                      |                   |                |                             |                               |                            |                | 76.490             |                    |          |          |
| 32           | Khởi Dạng tỉnh                                   | 78.279  | 1.789                      |                              |                          |                      |                   |                |                             |                               |                            |                |                    |                    |          |          |
| 33           | Tường Chính trị                                  | 10.212  | 10.212                     |                              |                          |                      |                   |                |                             |                               |                            |                |                    |                    |          |          |
| 34           | Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh            | 7.105   |                            |                              |                          |                      |                   |                | 300                         |                               |                            |                | 6.805              |                    |          |          |
| 35           | Bảo tàng Hồ Chí Minh chi nhánh Gia Lai - Kon Tum | 2.739   |                            |                              |                          |                      |                   |                | 2.739                       |                               |                            |                |                    |                    |          |          |
| 36           | Tỉnh đoàn thanh niên                             | 12.226  |                            |                              |                          |                      |                   |                | 4.034                       |                               |                            |                | 8.192              |                    |          |          |
| 37           | Hội Liên hiệp phụ nữ                             | 5.007   |                            |                              |                          |                      |                   |                |                             |                               |                            |                | 5.007              |                    |          |          |
| 38           | Hội Nông dân                                     | 5.600   |                            |                              |                          |                      |                   |                |                             |                               |                            |                | 5.600              |                    |          |          |
| 39           | Hội Cựu chiến binh                               | 2.995   |                            |                              |                          |                      |                   |                |                             |                               |                            |                | 2.995              |                    |          |          |
| 40           | Hội Đồng y                                       | 607     |                            |                              |                          |                      |                   | 607            |                             |                               |                            |                |                    |                    |          |          |
| 41           | Hội chữ thập đỏ                                  | 2.996   |                            |                              |                          |                      |                   | 2.996          |                             |                               |                            |                |                    |                    |          |          |
| 42           | Hội Văn học nghệ thuật                           | 2.667   |                            |                              |                          |                      |                   |                | 2.157                       |                               |                            |                |                    |                    |          | 510      |
| 43           | Hội Khuyến học                                   | 660     | 660                        |                              |                          |                      |                   |                |                             |                               |                            |                |                    |                    |          |          |
| 44           | Hội Nhà báo                                      | 1.439   |                            |                              |                          |                      |                   |                |                             |                               |                            |                | 1.339              |                    |          | 100      |

DỰ TOÁN 2018

| DỰ TOÁN 2018 |                                                                                                                           |         |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |          |          |
|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------|----------|----------|
| STT          | Đơn vị                                                                                                                    | Tổng số | Trong đó                   |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                |                    |                    | Chi khác | Mục tiêu |
|              |                                                                                                                           |         | Sự nghiệp giáo dục đào tạo | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp môi trường | Trợ cước, trợ giá | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp Văn hóa thông tin | Sự nghiệp phát triển hình | Sự nghiệp Thể dục thể thao | Đảm bảo xã hội | Quản lý hành chính | An ninh quốc phòng |          |          |
|              |                                                                                                                           |         | 4                          | 5                            | 6                 | 7                    | 8                 | 9              | 10                          | 11                        | 12                         | 13             | 14                 | 15                 |          |          |
| 1            | 2                                                                                                                         | 3       |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |          |          |
| 45           | Hội Người mù                                                                                                              | 718     |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |          |          |
| 46           | Hội nạn nhân chất độc da cam                                                                                              | 1.545   |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |          |          |
| 47           | Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ côi                                                                                | 1.140   |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |          |          |
| 48           | Hội cựu tù chính trị yêu nước                                                                                             | 989     |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |          |          |
| 49           | Ban liên lạc những người tham gia hoạt động cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến hiện đang sinh sống trên địa bàn tỉnh | 778     |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                | 778                |                    |          |          |
| 50           | Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật                                                                                    | 1.462   |                            | 710                          |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                | 752                |                    |          |          |
| 51           | Hội cựu Thanh niên xung phong                                                                                             | 567     |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                | 567                |                    |          |          |
| 52           | Hội người cao tuổi                                                                                                        | 463     |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                | 463                |                    |          |          |
| 53           | Tòa án nhân dân tỉnh                                                                                                      | 949     |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                | 949                |                    |          |          |
| 54           | Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh                                                                                               | 750     |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                | 750                |                    |          |          |
| 55           | Đoàn Luật sư tỉnh                                                                                                         | 100     |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                | 100                |                    |          |          |
| 56           | Chi Cục thi hành án dân sự                                                                                                | 62      |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                | 62                 |                    |          |          |
| 57           | Công an tỉnh                                                                                                              | 83.798  | 3.536                      |                              |                   |                      | 750               |                |                             |                           |                            |                |                    | 56.330             |          | 23.182   |
| 58           | Bộ chỉ huy quân sự tỉnh                                                                                                   | 59.985  | 4.612                      |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                |                    | 55.123             |          | 250      |
| 59           | Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh                                                                                         | 42.403  |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                |                    | 42.153             |          | 250      |
| 60           | Trợ giá xuất bản Báo Gia Lai                                                                                              | 17.757  |                            |                              |                   |                      |                   | 17.757         |                             |                           |                            |                |                    |                    |          |          |
| 61           | Quỹ phát triển đất                                                                                                        | 16.661  |                            |                              | 16.661            |                      |                   |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |          |          |
| 62           | Đặt mua các loại báo cấp cho xã, CB lão thành CM...                                                                       | 1.222   |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                |                    |                    | 1.222    |          |
| 63           | Thực hiện nhiệm vụ đối ngoại với các nước bạn, công tác biên giới                                                         | 13.000  |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                           |                            |                |                    |                    | 13.000   |          |
| 64           | Các khoản thu phạt VPHC, tịch thu, thu qua thanh tra theo chế độ                                                          | 2.000   |                            |                              |                   | 2.000                |                   |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |          |          |
| 65           | Chi đảm bảo ATGT từ nguồn thu phạt ATGT                                                                                   | 7.000   |                            |                              |                   | 7.000                |                   |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |          |          |

DỰ TOÁN 2018

| DỰ TOÁN 2018 |                                                                                                                                                                                      |         |                            |                              |                   |                      |                  |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |    |          |          |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|------------------------------|-------------------|----------------------|------------------|----------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------|----|----------|----------|
| STT          | Đơn vị                                                                                                                                                                               | Tổng số | Trong đó                   |                              |                   |                      |                  |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |    | Cải khác | Mục tiêu |
|              |                                                                                                                                                                                      |         | Sự nghiệp giáo dục đào tạo | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp môi trường | Trợ cứu, trợ giá | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp Văn hóa thông tin | Sự nghiệp phát triển hành | Sự nghiệp thể dục thể thao | Đảm bảo xã hội | Quản lý hành chính | An ninh quốc phòng |    |          |          |
| 1            | 2                                                                                                                                                                                    | 3       | 4                          | 5                            | 6                 | 7                    | 8                | 9              | 10                          | 11                        | 12                         | 13             | 14                 | 15                 | 16 | 17       |          |
| 66           | Đào tạo lại cán bộ, công chức                                                                                                                                                        | 12.130  | 12.130                     |                              |                   |                      |                  |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |    |          |          |
| 67           | Các sự nghiệp kinh tế khác                                                                                                                                                           | 18.387  |                            |                              | 18.387            |                      |                  |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |    |          |          |
| 68           | Tiền lương cho biên chế dự phòng, Tiền lương cho một số đơn vị không đảm bảo chi lương từ nguồn thu                                                                                  | 4.000   |                            |                              |                   |                      |                  |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |    | 4.000    |          |
| 69           | Kinh phí phục vụ Tết Nguyên đán năm 2018                                                                                                                                             | 28.278  |                            |                              |                   |                      |                  |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |    | 28.278   |          |
| 70           | Hỗ trợ làng trẻ em SOS Pleiku                                                                                                                                                        | 730     |                            |                              |                   |                      |                  |                |                             |                           |                            | 730            |                    |                    |    |          |          |
| 71           | Sở Ngoại vụ                                                                                                                                                                          | 3.839   |                            |                              |                   |                      |                  |                |                             |                           |                            |                | 3.839              |                    |    |          |          |
| 72           | Kinh phí phục vụ các ngày lễ lớn, tổ chức sự kiện quan trọng của tỉnh                                                                                                                | 1.000   |                            |                              |                   |                      |                  |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |    | 1.000    |          |
| 74           | Kinh phí Cơ quan quản lý quỹ phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn                                                                                                               | 319     |                            |                              | 319               |                      |                  |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |    |          |          |
| 75           | Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty CP dầu tư hạ tầng kỹ thuật Gia Lai)     | 440     |                            |                              | 440               |                      |                  |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |    |          |          |
| 76           | Chi phục vụ công tác cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải (Công ty TNHH Đăng kiểm xe cơ giới tỉnh Gia Lai) | 244     |                            |                              | 244               |                      |                  |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |    |          |          |
| 77           | Kinh phí điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu kinh tế cửa khẩu                                                                                                                    | 751     |                            |                              | 751               |                      |                  |                |                             |                           |                            |                |                    |                    |    |          |          |

*(Chữ ký)*

| DỰ TOÁN 2018 |                                                                                                              |         |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                                  |                            |                |                    |          |          |                    |
|--------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------|----------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------|--------------------|----------|----------|--------------------|
| STT          | Đơn vị                                                                                                       | Tổng số | Trong đó                   |                              |                   |                      |                   |                |                             |                                  |                            |                |                    | Chi khác | Mục tiêu |                    |
|              |                                                                                                              |         | Sự nghiệp giáo dục đào tạo | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp môi trường | Trợ cước, trợ giá | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp Văn hóa thông tin | Sự nghiệp phát triển truyền hình | Sự nghiệp Thể dục thể thao | Đảm bảo xã hội | Quản lý hành chính |          |          | An ninh quốc phòng |
|              |                                                                                                              |         | 4                          | 5                            | 6                 | 7                    | 8                 | 9              | 10                          | 11                               | 12                         | 13             | 14                 |          |          | 15                 |
| 1            | 2                                                                                                            | 3       | 4                          | 5                            | 6                 | 7                    | 8                 | 9              | 10                          | 11                               | 12                         | 13             | 14                 | 15       | 16       | 17                 |
| 78           | Kinh phí đối ứng thực hiện CT MTQG Giảm nghèo bền vững                                                       | 7.607   |                            |                              | 7.607             |                      |                   |                |                             |                                  |                            |                |                    |          |          |                    |
| 79           | Kinh phí đào tạo bồi dưỡng CBCC cấp xã theo QĐ 124/QĐ-TTg                                                    | 4.294   | 4.294                      |                              |                   |                      |                   |                |                             |                                  |                            |                |                    |          |          |                    |
| 80           | Kinh phí đất mua Báo Gia Lai cấp cho Đảng viên 30 năm tuổi Đảng trở lên nghỉ hưu trên địa bàn tỉnh           | 3.500   |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                                  |                            |                |                    |          | 3.500    |                    |
| 81           | Hỗ trợ chi phí học tập và miễn, giảm học phí (phần bổ sung)                                                  | 17.904  |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                                  |                            |                |                    |          |          | 17.904             |
| 82           | Chính sách nội trú đối với HS, SV học cao đẳng, trung cấp                                                    | 1.476   |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                                  |                            |                |                    |          |          | 1.476              |
| 83           | Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên                                                                  | 10.094  |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                                  |                            |                |                    |          |          | 10.094             |
| 84           | Hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người DTTS                                                        | 903     |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                                  |                            |                |                    |          |          | 903                |
| 85           | Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020 | 8.648   |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                                  |                            |                |                    |          |          | 8.648              |
| 86           | Trung tâm nuôi dưỡng phục hồi chức năng                                                                      | 748     |                            |                              |                   |                      |                   |                |                             |                                  |                            | 748            |                    |          |          |                    |
| 87           | Mua sắm trang bị y tế                                                                                        | 30.000  |                            |                              |                   |                      |                   | 30.000         |                             |                                  |                            |                |                    |          |          |                    |
| 88           | Chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất                                                                          | 14.975  | 11.500                     |                              |                   |                      |                   |                |                             |                                  |                            | 2.175          | 1.300              |          |          |                    |

DỰ TOÁN 2018

| STT | Đơn vị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Tổng số | Trong đó                   |                              |                   |                      |                  |                |                             |                                  |                            |                |                    |                    | Chi khác | Mục tiêu |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|------------------------------|-------------------|----------------------|------------------|----------------|-----------------------------|----------------------------------|----------------------------|----------------|--------------------|--------------------|----------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |         | Sự nghiệp giáo dục đào tạo | Sự nghiệp khoa học công nghệ | Sự nghiệp kinh tế | Sự nghiệp môi trường | Trợ cấp, trợ giá | Sự nghiệp y tế | Sự nghiệp Văn hóa thông tin | Sự nghiệp phát thanh truyền hình | Sự nghiệp thể dục thể thao | Đảm bảo xã hội | Quản lý hành chính | An ninh quốc phòng |          |          |
| 1   | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3       | 4                          | 5                            | 6                 | 7                    | 8                | 9              | 10                          | 11                               | 12                         | 13             | 14                 | 15                 | 16       | 17       |
| 89  | Chỉ nhiệm vụ đột xuất phát sinh trong năm (trong đó có kinh phí thực hiện Dự án Nâng cao năng lực phòng chống HIV/AIDS khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng; Đề án chăm sóc người cao tuổi; Đề án mắt cần bằng giới tính khi sinh; Dự án An ninh y tế Artemisinin; Dự án An ninh y tế khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng; Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản của các đơn vị. | 7.255   |                            |                              |                   |                      |                  | 7.255          |                             |                                  |                            |                |                    |                    |          |          |

